

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế cho vay của Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã Việt Nam

CHỦ TỊCH QUỸ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM

Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 45/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã;

Căn cứ Quyết định số 246/2006/QĐ-TTg ngày 27 tháng 10 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã; Quyết định số 23/2017/QĐ-TTg ngày 22 tháng 6 năm 2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 246/2006/QĐ-TTg ngày 27 tháng 10 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã và ban hành Quy chế hoạt động bảo lãnh tín dụng, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư của Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã;

Căn cứ Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng; Thông tư số 06/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng;

Căn cứ Thông tư số 52/2022/TT-BTC ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã;

Căn cứ Quyết định số 237/QĐ-LMHTXVN ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Thường trực Liên minh Hợp tác xã Việt Nam về việc phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã Việt Nam;

Căn cứ ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã Việt Nam tại Tờ trình số 129/TTr - VP ngày 25/9/2023 của Văn phòng Liên minh Hợp tác xã Việt Nam;

Theo đề nghị của Tổng Giám đốc Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã Việt Nam,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy chế cho vay của Quỹ hỗ

trợ phát triển hợp tác xã Việt Nam”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 30 ngày kể từ ngày ký, thay thế Quyết định số 16/QĐ-HĐQL ngày 10 tháng 12 năm 2007 của Hội đồng quản lý Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã về việc ban hành Quy chế cho vay đầu tư của Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã.

Điều 3. Tổng Giám đốc Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã Việt Nam; Trưởng các phòng, ban, đơn vị thuộc Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã Việt Nam; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận: 

- Như Điều 3;
- Chủ tịch LMHTXVN (để b/c);
- Kiểm soát viên Quỹ HTPHTXVN;
- Lưu VT, VP.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Mạnh Cường

QUY CHẾ CHO VAY

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2018/QĐ-QHTPHTXVN
ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Chủ tịch Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã Việt Nam)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

- Quy chế này quy định về hoạt động cho vay đối với khách hàng của Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã Việt Nam.
- Đối tượng áp dụng:
 - Các đơn vị, cá nhân có liên quan thuộc Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã Việt Nam;
 - Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; thành viên của tổ hợp tác, hợp tác xã được vay vốn từ Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã Việt Nam;
 - Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động cho vay của Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã Việt Nam.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- “Quỹ” là Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã Việt Nam.
- “Khách hàng” là hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và thành viên của tổ hợp tác, thành viên hợp tác xã được vay vốn từ Quỹ theo quy định tại Quy chế này.
- “Cho vay” là việc Quỹ giao hoặc cam kết giao cho khách hàng một khoản tiền để sử dụng vào mục đích xác định trong một thời gian nhất định theo thỏa thuận với nguyên tắc có hoàn trả cả gốc và lãi.
- “Cho vay ngắn hạn” là các khoản vay có thời hạn cho vay tối đa 01 (một) năm.
- “Cho vay trung hạn” là các khoản vay có thời hạn cho vay trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.
- “Cho vay dài hạn” các khoản vay có thời hạn cho vay trên 05 (năm) năm và tối đa 10 (mười) năm.
- “Hợp đồng cho vay” là văn bản ký kết giữa Quỹ và khách hàng nhằm xác lập quan hệ vay vốn giữa Quỹ và khách hàng.
- “Hiệu lực của Hợp đồng cho vay”: Hợp đồng cho vay có hiệu lực từ thời điểm giao kết hoặc thời điểm do các bên thỏa thuận.

9. “*Thời hạn cho vay*” là khoảng thời gian được tính từ ngày tiếp theo của ngày Quỹ giải ngân vốn vay cho khách hàng cho đến ngày khách hàng phải trả hết nợ gốc và lãi tiền vay theo thỏa thuận của Quỹ và khách hàng. Trường hợp ngày cuối cùng của thời hạn cho vay là ngày lễ hoặc ngày nghỉ hàng tuần thì chuyển sang ngày làm việc tiếp theo.

10. “*Kỳ hạn trả nợ*” là các khoảng thời gian trong thời hạn cho vay đã thỏa thuận mà tại cuối mỗi khoảng thời gian đó khách hàng phải trả một phần hoặc toàn bộ nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay cho Quỹ.

11. “*Thời hạn trả nợ*” là khoảng thời gian xác định trong thời hạn cho vay đã thỏa thuận, được tính từ ngày bắt đầu của kỳ trả nợ đầu tiên cho đến ngày trả nợ cuối cùng của kỳ trả nợ cuối cùng được cam kết trong Hợp đồng cho vay.

12. “*Thời gian ân hạn*” là khoảng thời gian tính từ ngày tiếp theo của ngày Quỹ giải ngân vốn vay cho khách hàng đến thời điểm khách hàng bắt đầu trả khoản gốc và/hoặc lãi đầu tiên. Trong khoảng thời gian này, khách hàng có thể không phải trả gốc và/hoặc lãi cho Quỹ. Nếu lãi được ân hạn thì số tiền lãi phát sinh trong các kỳ hạn được ân hạn sẽ được trả một lần vào kỳ hạn trả nợ đầu tiên hoặc các kỳ hạn trả nợ tiếp theo theo thỏa thuận.

13. “*Cơ cấu lại thời hạn trả nợ*” là việc Quỹ chấp thuận điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ như sau:

a) “*Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ*” là việc Quỹ chấp thuận kéo dài thêm một khoảng thời gian trả nợ một phần hoặc toàn bộ nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay của kỳ hạn trả nợ đã thỏa thuận (bao gồm cả trường hợp không thay đổi về số kỳ hạn trả nợ đã thỏa thuận), thời hạn cho vay không thay đổi;

b) “*Gia hạn nợ*” là việc Quỹ chấp thuận kéo dài thêm một khoảng thời gian trả nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay, vượt quá thời hạn cho vay đã thỏa thuận.

14. “*Dư nợ gốc quá hạn*” bao gồm:

a) Số dư nợ gốc mà khách hàng không trả được nợ đúng hạn theo thỏa thuận và không được Quỹ chấp thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ;

b) Số dư nợ gốc mà khách hàng không trả được khi Quỹ chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn.

15. “*Người có liên quan*” là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với tổ chức, cá nhân khác trong quan hệ vay vốn đối với Quỹ quy định tại khoản 2, Điều 8 Quy chế này thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Liên hiệp hợp tác xã với các hợp tác xã thành viên và thành viên của hợp tác xã thành viên và ngược lại;

b) Hợp tác xã với các thành viên và ngược lại;

c) Các thành viên trong cùng một Tổ hợp tác.

16. “*Khả năng tài chính*” là khả năng về vốn, tài sản, các nguồn tài chính hợp pháp khác của khách hàng.

17. “*Dự án đầu tư*” là tập hợp đề xuất bỏ vốn trung hạn hoặc dài hạn để tiến hành các hoạt động đầu tư kinh doanh trên địa bàn cụ thể, trong khoảng thời gian xác định.

18. “*Phương án sản xuất kinh doanh*” là tập hợp đề xuất về nhu cầu vốn, cách thức sử dụng vốn, kết quả tương ứng thu được trong một khoảng thời gian xác định đối với hoạt động cụ thể để sản xuất kinh doanh.

19. “*Phương án sử dụng vốn vay*” là tập hợp các thông tin về việc sử dụng vốn của khách hàng, trong đó phải có các thông tin:

a) Tổng nguồn vốn cần sử dụng, chi tiết các loại nguồn vốn trong tổng nguồn vốn cần sử dụng (trong đó có nguồn vốn cần vay tại Quỹ và các tổ chức, cá nhân khác); mục đích sử dụng vốn; thời gian sử dụng vốn;

b) Nguồn trả nợ của khách hàng;

c) Phương án, dự án thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh.

20. “*Nguyên nhân khách quan, bất khả kháng*” là sự kiện gây rủi ro, thiệt hại xảy ra một cách khách quan, không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết trong khả năng cho phép.

21. Các từ ngữ khác không được giải thích tại Quy chế này được hiểu thống nhất với các quy định khác của Quỹ và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 3. Quyền tự chủ của Quỹ

1. Quỹ có quyền tự chủ trong hoạt động cho vay và tự chịu trách nhiệm về quyết định cho vay của mình. Không tổ chức, cá nhân nào được can thiệp trái pháp luật vào hoạt động cho vay của Quỹ.

2. Quỹ có quyền từ chối các yêu cầu của khách hàng không đúng với quy định của pháp luật, quy định tại Quy chế này và Hợp đồng cho vay.

Điều 4. Nguyên tắc cho vay, vay vốn

1. Hoạt động cho vay của Quỹ đối với khách hàng được thực hiện theo hợp đồng giữa Quỹ và khách hàng, phù hợp với quy định tại Nghị định số 45/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã; Quy chế này và pháp luật liên quan.

2. Khách hàng vay vốn tại Quỹ đảm bảo chấp hành đúng quy chế cho vay và các thỏa thuận với Quỹ; sử dụng vốn vay đúng mục đích, hoàn trả nợ gốc và lãi tiền vay đúng thời hạn đã thỏa thuận với Quỹ được quy định trong Hợp đồng cho vay.

Điều 5. Cung cấp thông tin

1. Quỹ có trách nhiệm cung cấp cho khách hàng đầy đủ các thông tin quy định tại Quy chế này trước khi xác lập Hợp đồng cho vay theo yêu cầu của khách hàng.

2. Khách hàng cung cấp thông tin cho Quỹ và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của các tài liệu gửi cho Quỹ:

- a) Hồ sơ vay vốn quy định tại Quy chế này và hướng dẫn của Quỹ;
- b) Báo cáo việc sử dụng vốn vay và chứng minh vốn vay được sử dụng đúng mục đích ghi trong Hợp đồng cho vay;
- c) Các tài liệu chứng minh việc áp dụng biện pháp bảo đảm tiền vay;
- d) Thông tin phục vụ công tác kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay;
- đ) Các tài liệu và thông tin khác theo yêu cầu của Quỹ.

Điều 6. Đối tượng, phạm vi, phương pháp cho vay

1. Đối tượng cho vay của Quỹ:

- a) Cá nhân là thành viên hợp tác xã, thành viên tổ hợp tác, có nhu cầu vay vốn phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh;
- b) Pháp nhân là hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có nhu cầu vay vốn phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; bù đắp tài chính phục vụ sản xuất kinh doanh.

2. Phạm vi cho vay: Quỹ cho vay đối với các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này trên phạm vi toàn quốc.

3. Phương pháp cho vay:

- a) Quỹ trực tiếp cho vay đối với nhu cầu vay vốn trung, dài hạn; nhu cầu vay vốn ngắn hạn với mức vay trên một tỷ đồng của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và cá nhân là thành viên hợp tác xã;
- b) Quỹ ủy thác vốn cho Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã cấp tỉnh đủ điều kiện theo Quy chế ủy thác của Quỹ để thực hiện cho vay đối với nhu cầu vay vốn của cá nhân là thành viên tổ hợp tác; nhu cầu vay vốn ngắn hạn từ một tỷ đồng trở xuống của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và cá nhân là thành viên hợp tác xã.

Điều 7. Những nhu cầu vốn Quỹ không cho vay

Quỹ không cho vay đối với các nhu cầu vốn:

1. Để thực hiện các hoạt động đầu tư kinh doanh thuộc ngành, nghề mà pháp luật cấm đầu tư kinh doanh theo quy định của Luật Đầu tư.
2. Để mua, sử dụng các hàng hóa, dịch vụ thuộc ngành, nghề mà pháp luật cấm đầu tư kinh doanh quy định tại Luật Đầu tư.
3. Để thanh toán các chi phí, đáp ứng các nhu cầu tài chính của hoạt động đầu tư kinh doanh thuộc ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh quy định tại Luật Đầu tư và các giao dịch, hành vi khác mà pháp luật cấm.
4. Để mua vàng miếng; đầu tư, kinh doanh chứng khoán; gửi tiền tại các tổ chức tín dụng.
5. Để trả nợ các khoản nợ tại Quỹ trừ trường hợp cho vay để thanh toán lãi tiền vay phát sinh trong quá trình thi công xây dựng công trình, mà chi phí lãi tiền

vay được tính trong tổng mức đầu tư xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật.

6. Để trả nợ khoản nợ vay tại tổ chức tín dụng khác.

7. Để góp vốn, hợp tác đầu tư, kinh doanh mà vốn góp hình thành nên vốn điều lệ của bên nhận vốn góp; góp vốn, hợp tác đầu tư, kinh doanh không hình thành nên vốn điều lệ của bên nhận vốn góp; nhận chuyển nhượng phần vốn góp, cổ phần tại các pháp nhân kinh doanh khác; thanh toán tiền đặt cọc để thực hiện các giao dịch trong tương lai mà tại thời điểm đặt cọc chưa đủ điều kiện để thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Giới hạn cho vay

1. Tổng mức dư nợ cho vay đối với một khách hàng không vượt quá 15% vốn điều lệ thực có của Quỹ tại thời điểm cho vay vốn.

2. Tổng mức dư nợ cho vay đối với một khách hàng và người có liên quan không vượt quá 25% vốn điều lệ thực có của Quỹ tại thời điểm cho vay vốn.

3. Tổng mức dư nợ cho vay quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này không bao gồm dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước mà Quỹ không chịu rủi ro.

4. Trường hợp nhu cầu vốn của một khách hàng và người có liên quan vượt quá giới hạn cho vay tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì Quỹ có thể xem xét cho vay hợp vốn theo quy định của Quỹ.

Điều 9. Lãi suất cho vay; đồng tiền cho vay, thu nợ

1. Lãi suất cho vay của Quỹ do Chủ tịch Quỹ ban hành trong từng thời kỳ. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn tính trên dư nợ gốc quá hạn tương ứng với thời gian quá hạn.

2. Cơ chế điều chỉnh lãi suất:

a) Cho vay ngắn hạn: Lãi suất cho vay được xác định theo biểu lãi suất cho vay ngắn hạn của Quỹ đang có hiệu lực tại thời điểm ký Hợp đồng cho vay và cố định trong suốt thời gian vay;

b) Cho vay trung hạn: Lãi suất cho vay được xác định theo biểu lãi suất cho vay trung hạn và dài hạn của Quỹ đang có hiệu lực tại thời điểm ký Hợp đồng cho vay và cố định trong suốt thời gian vay;

c) Cho vay dài hạn: Lãi suất cho vay được xác định theo biểu lãi suất cho vay trung hạn và dài hạn của Quỹ đang có hiệu lực tại thời điểm ký Hợp đồng cho vay và cố định trong 05 (năm) năm đầu, sau năm thứ 05 (năm) được điều chỉnh tăng hoặc giảm theo biểu lãi suất cho vay trung và dài hạn của Quỹ đang có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh.

3. Trả lãi tiền vay: Khi đến hạn thanh toán tiền lãi, khách hàng phải trả lãi tiền vay như sau:

a) Lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả theo lãi suất cho vay đã thoả thuận tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả;

b) Trường hợp khoản nợ vay bị chuyển nợ quá hạn, thì khách hàng phải trả lãi trên dư nợ gốc bị quá hạn tương ứng với thời gian quá hạn, lãi suất áp dụng bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn.

4. Phương pháp tính lãi:

a) Tiền lãi trên dư nợ gốc trong hạn chưa trả được tính như sau:

$$A = B \times C \times i$$

Trong đó: - A là số tiền lãi khách hàng phải trả tính trên dư nợ gốc trong hạn chưa trả.

- B là số tiền nợ gốc trong hạn chưa trả.

- C là số ngày vay thực tế.

- i là lãi suất cho vay/ngày = Lãi suất cho vay (%/năm), được ghi trong Hợp đồng cho vay/365 ngày.

- x là phép nhân.

b) Tiền lãi trên dư nợ gốc bị quá hạn được tính như sau:

$$X = Y \times Z \times r$$

Trong đó: - X là số tiền lãi quá hạn khách hàng phải trả.

- Y là số tiền nợ gốc quá hạn.

- Z là số ngày nợ quá hạn gốc.

- r là lãi suất quá hạn/ngày = Lãi suất quá hạn (%/năm), được ghi trong Hợp đồng cho vay/365 ngày.

- x là phép nhân.

c) Lãi tiền vay được tính đến đơn vị thời gian là ngày như sau:

- Đối với dư nợ gốc trong hạn được tính từ ngày tiếp theo liền kề ngày khách hàng được Quỹ giải ngân vốn vay đến ngày khách hàng trả hết nợ gốc cho Quỹ;

- Đối với dư nợ gốc quá hạn được tính từ ngày tiếp theo liền kề ngày chuyển nợ quá hạn cho đến ngày khách hàng trả hết nợ gốc quá hạn cho Quỹ.

5. Đồng tiền cho vay, thu nợ là đồng Việt Nam.

Điều 10. Bảo đảm tiền vay

1. Việc cho vay có bảo đảm bằng tài sản hoặc không có bảo đảm bằng tài sản do Quỹ quyết định, phù hợp với quy định về bảo đảm tiền vay do Quỹ ban hành và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Cho vay có bảo đảm bằng tài sản:

a) Quỹ áp dụng cho vay có bảo đảm bằng tài sản đối với các khoản cho vay khách hàng là cá nhân, các khoản cho vay đối với khách hàng là pháp nhân không

thuộc khoản 3 Điều này, trong đó có áp dụng biện pháp bảo đảm bằng tài sản hình thành từ phương án, dự án đầu tư xin vay vốn;

b) Việc áp dụng biện pháp bảo đảm tiền vay, thẩm định tài sản bảo đảm, hồ sơ, trình tự thủ tục nhận bảo đảm và các nội dung khác thực hiện theo quy định về bảo đảm tiền vay do Quỹ ban hành;

c) Khách hàng, bên bảo đảm phải phối hợp với Quỹ để xử lý tài sản bảo đảm tiền vay khi có căn cứ xử lý theo Hợp đồng cho vay, Hợp đồng bảo đảm tiền vay và quy định của pháp luật.

3. Cho vay không có bảo đảm bằng tài sản:

a) Đối tượng, phạm vi cho vay không có bảo đảm bằng tài sản: Quỹ chỉ xem xét cho vay không có bảo đảm bằng tài sản đối với các khoản vay ngắn hạn của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

b) Nguyên tắc cho vay không có bảo đảm bằng tài sản:

- Quỹ có quyền lựa chọn, quyết định cho vay không có bảo đảm bằng tài sản đối với từng khách hàng cụ thể, trên cơ sở xem xét đánh giá khách hàng, đảm bảo khả năng thu hồi vốn;

- Khách hàng được Quỹ cho vay không có bảo đảm bằng tài sản, nếu trong quá trình cho vay, sử dụng vốn vay, Quỹ phát hiện khách hàng vi phạm cam kết trong Hợp đồng cho vay, Quỹ có quyền dừng giải ngân cho vay và áp dụng các biện pháp bảo đảm bằng tài sản hoặc thu hồi nợ trước hạn.

c) Điều kiện cho vay không có bảo đảm bằng tài sản:

Ngoài việc đáp ứng các điều kiện cho vay theo quy định tại Quy chế này, Quỹ chỉ xem xét cho vay không có bảo đảm bằng tài sản khi khách hàng đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải có báo cáo tài chính 02 (hai) năm gần nhất đã được kiểm toán, trong đó kết quả kinh doanh của cả 02 (hai) năm gần nhất đều có lãi, và tại thời điểm đề nghị vay vốn không có lỗ lũy kế;

- Phương án sản xuất kinh doanh đã xác định được cụ thể đầu vào, đầu ra; khách hàng chấp thuận phương án quản lý dòng tiền từ phương án sản xuất kinh doanh theo yêu cầu của Quỹ, đảm bảo khả năng thu hồi vốn cho Quỹ;

- Tại thời điểm đề xuất vay vốn và tại từng lần nhận nợ khách hàng không có nợ nhóm 2, nợ xấu tại Quỹ và các tổ chức tín dụng;

- Tại thời điểm đề xuất vay vốn khách hàng có tỷ lệ Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu $\leq 100\%$.

Điều 11. Hợp đồng cho vay

1. Hợp đồng cho vay phải được lập thành văn bản, trong đó tối thiểu có các nội dung sau:

a) Tên, địa chỉ của Quỹ; tên, địa chỉ, số chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân hoặc hộ chiếu đối với khách hàng là cá nhân; tên, địa chỉ mã số pháp nhân, người đại diện đối với khách hàng là pháp nhân;

b) Số tiền cho vay, hạn mức cho vay đối với trường hợp cho vay theo hạn mức; đồng tiền cho vay, đồng tiền trả nợ; mục đích sử dụng vốn vay; phương thức cho vay; thời hạn cho vay, thời hạn duy trì hạn mức đối với trường hợp cho vay theo hạn mức;

c) Lãi suất cho vay; lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc bị quá hạn;

d) Bảo đảm tiền vay (nếu có);

đ) Giải ngân vốn cho vay;

e) Trả nợ gốc, lãi tiền vay và thứ tự thu hồi nợ gốc, lãi tiền vay; trả nợ trước hạn;

g) Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, chuyển nợ quá hạn;

h) Trách nhiệm của khách hàng về cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến khoản vay để Quỹ thực hiện kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay và trả nợ của khách hàng;

i) Các trường hợp chấm dứt cho vay, thu nợ trước hạn; xử lý nợ vay, quyền và trách nhiệm của các bên;

k) Hiệu lực của Hợp đồng cho vay.

2. Ngoài các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, Quỹ và khách hàng có thể thoả thuận các nội dung khác phù hợp với quy định tại Quy chế này và quy định của pháp luật có liên quan.

3. Hợp đồng cho vay quy định tại khoản 1 và 2 Điều này được lập dưới hình thức Hợp đồng cho vay cụ thể hoặc Hợp đồng khung và Hợp đồng cho vay cụ thể.

4. Việc lập Hợp đồng cho vay phải căn cứ vào mẫu Hợp đồng cho vay ban hành kèm theo quy chế này.

Điều 12. Quyền và nghĩa vụ của khách hàng

1. Khách hàng có quyền:

a) Nhận đầy đủ tiền vay theo cam kết tại Hợp đồng cho vay đã ký kết giữa khách hàng và Quỹ khi đáp ứng đủ các thủ tục giải ngân;

b) Khiếu nại, khởi kiện việc vi phạm Hợp đồng cho vay theo quy định của pháp luật;

c) Từ chối các yêu cầu của Quỹ không đúng với nội dung trong Hợp đồng cho vay;

d) Đề nghị Quỹ cung cấp đầy đủ các thông tin liên quan đến khoản vay; giải thích các điều khoản quy định tại Hợp đồng cho vay khi khách hàng có yêu cầu;

đ) Đề nghị Quỹ tư vấn, hướng dẫn các chính sách của Nhà nước và quy định của pháp luật về hoạt động cho vay của Quỹ;

e) Yêu cầu Quỹ thông báo bằng văn bản lý do không cho vay hoặc không giải ngân.

2. Khách hàng có nghĩa vụ:

a) Cung cấp cho Quỹ đầy đủ, kịp thời các thông tin, tài liệu liên quan đến việc vay vốn và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của các thông tin, tài liệu đã cung cấp;

b) Sử dụng vốn vay đúng mục đích, hoàn trả nợ gốc và lãi tiền vay đúng thời hạn đã thoả thuận với Quỹ;

c) Chấp hành các yêu cầu kiểm tra, giám sát của Quỹ về sử dụng vốn vay và trả nợ, tình hình tài sản bảo đảm, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của khách hàng;

d) Bàn giao tài sản và phối hợp với Quỹ để xử lý tài sản bảo đảm khi có căn cứ xử lý theo Hợp đồng cho vay, Hợp đồng bảo đảm tiền vay và quy định của pháp luật;

đ) Trường hợp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý nợ nhưng không đủ để hoàn thành nghĩa vụ trả nợ đối với Quỹ thì khách hàng có trách nhiệm tiếp tục trả đầy đủ nợ gốc và lãi tiền vay cho Quỹ;

e) Thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với các khoản tiền phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

3. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Quyền và nghĩa vụ của Quỹ

1. Quỹ có quyền:

a) Yêu cầu khách hàng thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nêu tại khoản 2 Điều 12 Quy chế này;

b) Từ chối cho vay nếu thấy khách hàng vay, dự án, phương án vay vốn không phù hợp với đối tượng, nguyên tắc và điều kiện của Quy chế này; không có hiệu quả; không có khả năng hoàn trả nợ vay hoặc không có tài sản bảo đảm hoặc tài sản bảo đảm không có khả năng xử lý theo quy định; tại thời điểm đề xuất vay vốn Quỹ không có nguồn vốn để cho vay;

c) Từ chối các yêu cầu không đúng với quy định của pháp luật, Quy chế này và Hợp đồng cho vay với khách hàng;

d) Kiểm tra, giám sát quá trình sử dụng vốn vay, trả nợ của khách hàng;

đ) Tạm ngừng cho vay, chấm dứt việc cho vay, thu hồi nợ trước hạn, chuyển nợ quá hạn theo quy định tại Quy chế này;

e) Khi đến hạn mà khách hàng không trả nợ, Quỹ có quyền xử lý tài sản bảo đảm theo thoả thuận tại Hợp đồng bảo đảm tiền vay để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật hoặc yêu cầu người bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đối với trường hợp khách hàng được bảo lãnh vay vốn;

g) Khởi kiện, tố cáo bên vay hoặc người bảo lãnh khi có vi phạm Hợp đồng cho vay;

h) Miễn, giảm lãi tiền vay, phí, cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định của Quỹ và pháp luật;

i) Bán nợ; áp dụng các biện pháp xử lý nợ khác theo quy định của Quỹ và pháp luật.

2. Quỹ có nghĩa vụ:

a) Cung cấp đầy đủ thông tin cho khách hàng theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Quy chế này;

b) Thực hiện đúng nội dung trong Hợp đồng cho vay;

c) Lưu giữ hồ sơ cho vay phù hợp với quy định của pháp luật;

d) Thông báo cho khách hàng bằng văn bản lý do Quỹ không cho vay hoặc không giải ngân theo quy định tại Quy chế này.

3. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Ủy thác cho vay

1. Quỹ được ủy thác vốn cho Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã cấp tỉnh thực hiện hoạt động cho vay theo Quy chế ủy thác của Quỹ.

2. Tổ chức nhận ủy thác thực hiện cho vay đối với khách hàng theo quy định tại Quy chế này, Quy chế ủy thác của Quỹ và quy định nội bộ về cho vay của bên nhận ủy thác.

Chương II

CHO VAY HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ

Điều 15. Điều kiện cho vay

Quỹ xem xét, quyết định cho vay khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có đủ các điều kiện sau đây:

1. Được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật hợp tác xã, không thuộc đối tượng quy định tại Điều 24 Quy chế này.

2. Có nhu cầu vay vốn để sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh, bù đắp tài chính (không cho vay tiêu dùng) và không thuộc các trường hợp quy định tại Điều 7 Quy chế này.

3. Có phương án sử dụng vốn vay được Quỹ thẩm định, đánh giá là khả thi và có khả năng hoàn trả nợ vay.

4. Có khả năng tài chính để trả nợ: Kinh doanh có hiệu quả, năm trước liền kề có lãi, trường hợp năm trước liền kề lỗ và/hoặc có lỗ lũy kế thì phải có phương án khắc phục lỗ khả thi được Quỹ chấp thuận và có khả năng trả nợ đầy đủ, đúng hạn trong thời hạn cam kết. Đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có hoạt động

kinh doanh dưới một năm thì phải có tài liệu chứng minh có năng lực tài chính để trả nợ.

5. Có hồ sơ vay vốn theo quy định tại Quy chế này.

6. Có vốn chủ sở hữu tham gia dự án đầu tư, phương án sản xuất, kinh doanh tối thiểu là 20% tổng vốn đầu tư dự án, phương án sản xuất kinh doanh.

7. Khách hàng thực hiện quy định về bảo đảm tiền vay theo quy định của Quỹ và pháp luật có liên quan trong từng thời kỳ.

8. Tại thời điểm giải ngân lần đầu tiên của Quỹ sau khi ký Hợp đồng cho vay, khách hàng không có nợ xấu tại Quỹ và các tổ chức tín dụng.

Điều 16. Loại cho vay

Quỹ xem xét quyết định cho khách hàng vay theo các loại cho vay sau:

1. Cho vay ngắn hạn là các khoản vay có thời hạn cho vay tối đa 01 (một) năm.

2. Cho vay trung hạn là các khoản vay có thời hạn cho vay trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.

3. Cho vay dài hạn là các khoản vay có thời hạn cho vay trên 05 (năm) năm và tối đa 10 (mười) năm.

Điều 17. Phương thức cho vay

1. Cho vay từng lần: Là mỗi lần cho vay, Quỹ và khách hàng thực hiện thủ tục cho vay và ký kết Hợp đồng cho vay. Phương thức cho vay này áp dụng đối với các khoản cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn.

2. Cho vay theo hạn mức: Là việc Quỹ xác định mức dư nợ cho vay ngắn hạn tối đa đối với khách hàng được duy trì trong một khoảng thời gian nhất định. Một năm ít nhất một lần, Quỹ xem xét xác định lại mức dư nợ cho vay tối đa và thời gian duy trì mức dư nợ này. Phương thức cho vay này chỉ áp dụng đối với các khoản cho vay ngắn hạn.

3. Căn cứ vào đặc điểm của khoản vay, Quỹ có thể thỏa thuận với khách hàng về việc áp dụng từng phương thức hoặc kết hợp các phương thức cho vay quy định tại các khoản 1, khoản 2 Điều này.

4. Việc áp dụng các phương thức cho vay khác theo quy định của pháp luật do Chủ tịch Quỹ quy định trong từng thời kỳ.

Điều 18. Mức cho vay

1. Căn cứ để xác định mức cho vay:

a) Phương án sử dụng vốn vay;

b) Khả năng tài chính, khả năng hoàn trả vốn vay của khách hàng;

c) Giá trị tài sản bảo đảm (đối với khoản vay có bảo đảm bằng tài sản);

d) Các giới hạn về cho vay quy định tại Quy chế này;

đ) Khả năng nguồn vốn và năng lực tài chính của Quỹ.

2. Quỹ xem xét quyết định mức vốn cho vay đối với từng phương án, dự án cụ thể, đảm bảo tối đa không vượt quá 80% tổng nhu cầu vốn cần sử dụng cho phương án, dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh.

Điều 19. Thời hạn cho vay

Căn cứ vào dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, khả năng trả nợ, chu kỳ sản xuất kinh doanh của khách hàng; khả năng nguồn vốn của Quỹ, Quỹ xem xét quyết định về thời hạn cho vay theo từng dự án, phương án sản xuất, kinh doanh cụ thể, đảm bảo tối đa không vượt quá 10 (mười) năm.

Điều 20. Cho vay bù đắp tài chính

1. Cho vay bù đắp tài chính là việc Quỹ cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã vay vốn trung hạn và dài hạn để bù đắp những khoản chi phí mà hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã sử dụng vốn tự có (không phải là vốn vay tại các tổ chức tín dụng) trước đó để đầu tư, mua sắm tài sản cố định phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

2. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải đáp ứng các điều kiện cho vay theo quy định tại Quy chế này.

3. Mức cho vay bù đắp tài chính tối đa không bao gồm vốn đối ứng tối thiểu hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải tham gia theo quy định của Quỹ và giá trị khấu hao lũy kế thực tế tính đến thời điểm đề nghị vay bù đắp tài chính hoặc mức khấu hao lũy kế tương đương với tài sản cố định cùng loại theo quy định về trích khấu hao tài sản của Bộ Tài chính.

4. Thời gian đã sử dụng vốn để được cho vay bù đắp tài chính không quá 12 (mười hai) tháng kể từ ngày phát sinh sử dụng vốn đến ngày Quỹ quyết định cho vay. Thời hạn cho vay bù đắp tài chính tối đa không vượt quá thời gian khấu hao còn lại của tài sản theo quy định của pháp luật.

5. Hồ sơ, tài liệu về việc đã sử dụng vốn:

a) Có đầy đủ hồ sơ, tài liệu về việc đã sử dụng vốn, chứng từ thanh toán như ủy nhiệm chi, phiếu thu, phiếu chi;

b) Có hóa đơn chứng từ chứng minh việc đã sử dụng vốn;

c) Tài sản đã hoàn thành và đang trong quá trình sử dụng, quá trình sản xuất kinh doanh hoặc đang hình thành, tạo lập trong quá trình đầu tư.

Điều 21. Hồ sơ vay vốn

1. Khi có nhu cầu vay vốn, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi cho Quỹ các tài liệu chứng minh đủ điều kiện vay vốn theo quy định tại Điều 15 Quy chế này và các hồ sơ khác theo quy định của Quỹ.

2. Hồ sơ vay vốn theo từng loại hình vay, cụ thể:

a) Đối với nhu cầu vay vốn ngắn hạn: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cung cấp hồ sơ theo danh mục hướng dẫn hồ sơ vay vốn ngắn hạn đối với pháp nhân theo Phụ lục số 1 đính kèm Quy chế này;

b) Đối với nhu cầu vay vốn trung và dài hạn: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cung cấp hồ sơ theo danh mục hướng dẫn hồ sơ vay vốn trung và dài hạn áp dụng đối với pháp nhân theo Phụ lục số 2 đính kèm Quy chế này.

3. Giao Tổng Giám đốc Quỹ xem xét quyết định sửa đổi, bổ sung danh mục hướng dẫn hồ sơ vay vốn cho phù hợp với thực tế hoạt động cho vay của Quỹ trong từng thời kỳ, không trái với các quy định của pháp luật.

Điều 22. Giải ngân vốn vay

1. Việc giải ngân vốn vay được thực hiện theo Hợp đồng cho vay, phù hợp với tiến độ sử dụng vốn và nhu cầu vốn từng lần của bên vay.

2. Tùy từng trường hợp cụ thể, Quỹ lựa chọn hình thức giải ngân phù hợp theo một hoặc đồng thời cả hai hình thức sau:

a) Giải ngân bằng chuyển khoản vào tài khoản của bên vay;

b) Giải ngân bằng chuyển khoản vào tài khoản của bên cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho bên vay theo quy định của Hợp đồng cho vay.

Điều 23. Trả nợ gốc và lãi tiền vay

1. Quỹ và khách hàng thoả thuận về kỳ hạn trả nợ gốc và lãi tiền vay như sau:

a) Trả nợ gốc, lãi tiền vay theo kỳ hạn riêng;

b) Trả nợ gốc, lãi tiền vay trong cùng một kỳ hạn.

2. Trường hợp khách hàng không có khả năng trả nợ đúng hạn một phần hoặc toàn bộ nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay, Quỹ xem xét quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ hoặc chuyển nợ quá hạn theo quy định tại Quy chế này.

3. Quỹ xem xét quyết định về thứ tự thu nợ gốc, lãi tiền vay căn cứ vào từng dự án, phương án sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của Quỹ trong từng thời kỳ. Đối với khoản nợ vay bị quá hạn trả nợ, Quỹ thực hiện theo thứ tự nợ gốc thu trước, nợ lãi tiền vay thu sau.

4. Quỹ khuyến khích khách hàng trả nợ trước hạn mà không phải chịu bất kỳ khoản phí nào.

5. Thời gian ân hạn trả nợ gốc và/hoặc lãi:

a) Thời gian ân hạn trả nợ gốc và/hoặc lãi áp dụng đối với các khoản cho vay trung và dài hạn;

b) Tổng Giám đốc Quỹ xem xét quyết định thời gian ân hạn trả nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay phù hợp với tiến độ đầu tư, dòng tiền trả nợ của dự án, phương án đầu tư sản xuất kinh doanh, khả năng tài chính của khách hàng nhưng tối đa không quá 1/3 (một phần ba) thời gian cho vay.

Điều 24. Những đối tượng Quỹ không cho vay

Quỹ không cho vay các đối tượng sau đây:

1. Khoản vay của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được bảo đảm một phần hoặc toàn bộ dưới bất kỳ hình thức nào của Chủ tịch, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng của Quỹ và/hoặc cha, mẹ, vợ, chồng, con của các đối tượng này.

2. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có vốn góp của đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp trực thuộc Liên minh Hợp tác xã Việt Nam và Liên minh Hợp tác xã cấp tỉnh.

Chương III

CHO VAY CÁ NHÂN LÀ THÀNH VIÊN HỢP TÁC XÃ, THÀNH VIÊN TỔ HỢP TÁC

Điều 25. Điều kiện cho vay

Quỹ xem xét, quyết định cho vay khi cá nhân là thành viên hợp tác xã, thành viên tổ hợp tác có đủ các điều kiện sau đây:

1. Từ đủ 18 tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật, không thuộc đối tượng quy định tại Điều 29 Quy chế này.

2. Có tài liệu chứng minh thuộc đối tượng vay vốn, cụ thể:

a) Đối với cá nhân là thành viên hợp tác xã: Có văn bản của một hợp tác xã đang hoạt động xác nhận là thành viên và giới thiệu thành viên vay vốn tại Quỹ;

b) Đối với cá nhân là thành viên tổ hợp tác: Có xác nhận của chính quyền cấp xã nơi tổ hợp tác thành lập về việc đã nhận được thông báo thành lập tổ hợp tác và xác nhận tổ hợp tác đang hoạt động trên địa bàn; Hợp đồng hợp tác.

3. Nhu cầu vay vốn để sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh (không cho vay tiêu dùng), không thuộc các trường hợp quy định tại Điều 7 Quy chế này.

4. Có phương án sử dụng vốn vay được Quỹ thẩm định, đánh giá là khả thi và có khả năng hoàn trả nợ vay, trong đó:

a) Đối với cá nhân là thành viên hợp tác xã: dự án đầu tư hoặc phương án sản xuất, kinh doanh xin vay vốn phải gắn với một hoặc một số hoạt động của hợp tác xã do cá nhân đó làm thành viên;

b) Đối với cá nhân là thành viên tổ hợp tác: dự án đầu tư hoặc phương án sản xuất, kinh doanh xin vay vốn phải liên kết với một hoặc một số hoạt động của một hợp tác xã nhất định.

5. Có khả năng tài chính để trả nợ, cụ thể:

a) Đối với cá nhân là thành viên hợp tác xã: có xác nhận của hợp tác xã về vốn góp, thu nhập của thành viên năm trước liền kề năm vay vốn; có tài liệu ghi chép quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của cá nhân xin vay vốn; tài liệu

khác chứng minh khả năng tài chính để trả nợ (nếu có);

b) Đối với cá nhân là thành viên tổ hợp tác: có tài liệu ghi chép quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh; tài liệu khác chứng minh khả năng tài chính để trả nợ (nếu có).

6. Có hồ sơ vay vốn theo quy định tại Quy chế này.

7. Có vốn chủ sở hữu tham gia dự án đầu tư, phương án sản xuất, kinh doanh tối thiểu là 20% tổng vốn đầu tư dự án, phương án sản xuất kinh doanh.

8. Khách hàng thực hiện quy định về bảo đảm tiền vay theo quy định của Quỹ và pháp luật có liên quan trong từng thời kỳ.

9. Tại thời điểm giải ngân lần đầu tiên của Quỹ sau khi ký Hợp đồng cho vay, khách hàng không có nợ xấu tại Quỹ và các tổ chức tín dụng.

Điều 26. Loại cho vay, phương thức cho vay, mức cho vay, thời hạn cho vay

Thực hiện theo quy định tại Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 19 Quy chế này.

Điều 27. Hồ sơ vay vốn

1. Khi có nhu cầu vay vốn, cá nhân là thành viên hợp tác xã, thành viên tổ hợp tác gửi cho Quỹ các tài liệu chứng minh đủ điều kiện vay vốn theo quy định tại Điều 25 Quy chế này và các hồ sơ khác theo quy định của Quỹ.

2. Hồ sơ vay vốn theo từng loại hình vay, cụ thể:

a) Đối với nhu cầu vay vốn ngắn hạn: Cá nhân là thành viên hợp tác xã, thành viên tổ hợp tác cung cấp hồ sơ theo danh mục hướng dẫn hồ sơ vay vốn ngắn hạn đối với cá nhân theo Phụ lục số 3 đính kèm Quy chế này;

b) Đối với nhu cầu vay vốn trung và dài hạn: Cá nhân là thành viên hợp tác xã, thành viên tổ hợp tác cung cấp hồ sơ theo danh mục hướng dẫn hồ sơ vay vốn trung và dài hạn áp dụng đối với cá nhân theo Phụ lục số 4 đính kèm Quy chế này.

3. Việc sửa đổi, bổ sung danh mục hướng dẫn hồ sơ vay vốn thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 21 Quy chế này.

Điều 28. Giải ngân vốn vay, trả nợ gốc và lãi tiền vay

Thực hiện theo quy định tại Điều 22, Điều 23 Quy chế này.

Điều 29. Những đối tượng Quỹ không cho vay

Quỹ không cho vay đối với cá nhân là thành viên hợp tác xã, thành viên tổ hợp tác thuộc một trong các đối tượng sau đây:

1. Chủ tịch, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, cán bộ, nhân viên, người lao động của Quỹ.

2. Cha, mẹ, vợ, chồng, con của Chủ tịch, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng của Quỹ.

3. Khoản vay của cá nhân là thành viên hợp tác xã, thành viên tổ hợp tác được bảo đảm một phần hoặc toàn bộ dưới bất kỳ hình thức nào của Chủ tịch,

Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng của Quỹ và/hoặc cha, mẹ, vợ, chồng, con của các đối tượng này.

4. Kiểm toán viên, thanh tra viên đang kiểm toán, thanh tra tại Quỹ.

Chương IV

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VAY VỐN;

THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT VÀ QUYẾT ĐỊNH CHO VAY

Điều 30. Trình tự, thủ tục vay vốn

Khi có nhu cầu vay vốn, khách hàng liên hệ với Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã Việt Nam hoặc Liên minh Hợp tác xã cấp tỉnh, Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã cấp tỉnh để được tư vấn, hướng dẫn và thực hiện trình tự vay vốn theo các bước như sau:

1. Bước 1, tiếp nhận nhu cầu, hướng dẫn hồ sơ vay vốn:

Quỹ trực tiếp hoặc phối hợp với Liên minh Hợp tác xã cấp tỉnh, Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã cấp tỉnh tiếp nhận nhu cầu vay vốn, thực hiện tư vấn, hướng dẫn khách hàng hoàn thiện hồ sơ vay vốn theo đối tượng khách hàng, từng loại cho vay, cụ thể:

1.1 Thủ tục, hồ sơ vay vốn

- a) Đối với pháp nhân: Thực hiện theo quy định tại Điều 21 Quy chế này;
- b) Đối với cá nhân: Thực hiện theo quy định tại Điều 27 Quy chế này.

1.2 Tư vấn, hướng dẫn hồ sơ vay vốn:

Bộ phận tư vấn hồ sơ vay vốn của Quỹ thực hiện tư vấn, hướng dẫn khách hàng vay vốn như sau:

a) Tuyên truyền, phổ biến chính sách, giới thiệu chi tiết, cụ thể về cơ chế cho vay của Quỹ, nêu rõ điều kiện vay vốn, quyền và nghĩa vụ của khách hàng khi vay vốn, cung cấp đầy đủ thông tin cần thiết, giải đáp thắc mắc, trao đổi về khả năng tiếp cận nguồn vốn Quỹ để khách hàng cân nhắc, lựa chọn, quyết định xây dựng bộ hồ sơ vay vốn Quỹ;

b) Tư vấn, hướng dẫn, hỗ trợ khách hàng hoàn thiện bộ hồ sơ vay vốn theo quy định của Quỹ: Ngay khi tiếp nhận nhu cầu vay vốn, cán bộ tư vấn phải gửi đầy đủ danh mục hướng dẫn hồ sơ vay vốn, hướng dẫn khách hàng hoàn thiện từng loại hồ sơ. Thời gian tư vấn lần đầu tối đa trong vòng 01 (một) ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận nhu cầu vay vốn. Sau khi khách hàng gửi bộ hồ sơ qua phương tiện công nghệ thông tin, cán bộ tư vấn rà soát, đối chiếu với quy định, tiếp tục hướng dẫn, giải đáp thắc mắc, tư vấn chỉnh sửa, bổ sung những hồ sơ chưa đáp ứng yêu cầu, hỗ trợ khách hàng hoàn thiện các hồ sơ liên quan để khách hàng sớm hoàn thiện toàn bộ hồ sơ vay vốn theo quy định của Quỹ.

2. Bước 2, khách hàng gửi hồ sơ vay vốn:

Sau khi khách hàng hoàn thiện bộ hồ sơ vay vốn theo hướng dẫn của cán bộ tư vấn, khách hàng gửi hồ sơ vay vốn về Quỹ như sau:

a) Đối với hồ sơ quy định phải gửi bản gốc, bản sao y chứng thực, sao y của đơn vị vay vốn, khách hàng phải gửi bản cứng cho Quỹ theo đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp cho Quỹ;

b) Các hồ sơ còn lại, khách hàng có thể gửi bản scan qua email và được Quỹ đối chiếu với bản gốc khi đi thẩm định thực tế.

3. Bước 3, thẩm định và quyết định cho vay:

Khi nhận đủ hồ sơ vay vốn của khách hàng, Quỹ thực hiện thẩm định ngay, xem xét quyết định cho vay với thời gian tối đa như sau (thời gian được tính từ khi Quỹ nhận được đầy đủ thông tin, hồ sơ sau khi đã thẩm định thực tế khoản vay):

a) Cho vay ngắn hạn: Tối đa 10 (mười) ngày làm việc;

b) Cho vay trung hạn và dài hạn: Tối đa 15 (mười lăm) ngày làm việc;

c) Thời gian phê duyệt và quyết định cho vay được niêm yết công khai tại trụ sở của Quỹ. Trường hợp không cho vay, Quỹ thông báo cho khách hàng bằng văn bản lý do không cho vay.

4. Bước 4, ký kết Hợp đồng cho vay, hồ sơ bảo đảm tiền vay (nếu có).

5. Bước 5, giải ngân vốn vay:

Sau khi nhận đầy đủ hồ sơ giải ngân theo quy định, Quỹ xem xét thẩm định, quyết định giải ngân cho vay trong thời hạn tối đa 05 (năm) ngày làm việc. Trường hợp không giải ngân, Quỹ thông báo cho khách hàng bằng văn bản lý do không giải ngân.

6. Bước 6, kiểm tra, giám sát, thu hồi nợ vay:

Trong quá trình vay vốn, khách hàng phải chịu sự kiểm tra, giám sát cho vay theo quy định của Quỹ; khách hàng thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận tại Hợp đồng cho vay và các cam kết đã ký với Quỹ. Quỹ tiến hành kiểm tra, giám sát, đôn đốc thu hồi nợ theo quy định tại Quy chế này và quy trình cho vay của Quỹ.

Điều 31. Thẩm định và quyết định cho vay

1. Nguyên tắc thẩm định và quyết định cho vay:

a) Quỹ thẩm định, quyết định cho vay phải bảo đảm tính khách quan, minh bạch, cân trọng trong quá trình thẩm định và quyết định cho vay;

b) Việc thẩm định cho vay của Quỹ phải đảm bảo tính độc lập, khách quan giữa khâu thẩm định và quyết định cho vay.

2. Trình tự, nội dung thẩm định, quyết định cho vay; phân cấp, ủy quyền và trách nhiệm của từng cá nhân, bộ phận trong việc đánh giá, thẩm định, quyết định cho vay thực hiện theo quy trình cho vay do Tổng Giám đốc ban hành.

Điều 32. Thẩm quyền quyết định cho vay

1. Tổng Giám đốc Quỹ xem xét quyết định cho vay một khách hàng với dư nợ không vượt quá 15% vốn điều lệ thực có của Quỹ tại thời điểm giải ngân cho vay.

2. Hội đồng tín dụng:

a) Trường hợp khoản vay có dư nợ vượt quá 10% vốn điều lệ thực có của Quỹ tại thời điểm giải ngân cho vay hoặc khi cần thiết, Tổng Giám đốc Quỹ báo cáo Chủ tịch Quỹ thành lập Hội đồng tín dụng để giúp việc cho Tổng Giám đốc Quỹ xem xét phê duyệt khoản vay;

b) Chế độ làm việc, trách nhiệm của thành viên Hội đồng tín dụng thực hiện theo quyết định thành lập Hội đồng tín dụng do Chủ tịch Quỹ ban hành.

Chương V

KIỂM TRA, GIÁM SÁT, QUẢN LÝ, XỬ LÝ NỢ CHO VAY; LƯU GIỮ HỒ SƠ VAY VỐN

Điều 33. Kiểm tra, giám sát nợ cho vay

1. Quỹ có trách nhiệm tổ chức theo dõi, kiểm tra, giám sát quá trình vay vốn, sử dụng vốn vay và trả nợ của khách hàng để có biện pháp xử lý thích hợp, phòng ngừa rủi ro và đôn đốc khách hàng thực hiện đầy đủ các cam kết đã thỏa thuận.

2. Hoạt động kiểm tra

a) Thời hạn kiểm tra:

- Đối với khách hàng vay là pháp nhân: Kiểm tra sử dụng vốn vay lần đầu thực hiện trong vòng 06 (sáu) tháng kể từ thời điểm giải ngân; kiểm tra tình hình hoạt động kinh doanh, tài sản bảo đảm, đánh giá khả năng trả nợ, thực hiện trong vòng 06 (sáu) tháng ít nhất 01 (một) lần kể từ ngày kiểm tra gần nhất; kiểm tra đột xuất khác (nếu thấy cần thiết);

- Đối với khách hàng vay là cá nhân: Kiểm tra sử dụng vốn vay lần đầu thực hiện trong vòng 06 (sáu) tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay; kiểm tra tình hình hoạt động kinh doanh, tài sản bảo đảm, đánh giá khả năng trả nợ thực hiện trong vòng 12 (mười hai) tháng ít nhất 01 (một) lần kể từ ngày kiểm tra gần nhất; kiểm tra đột xuất khác (nếu thấy cần thiết).

b) Hình thức kiểm tra: Kiểm tra trực tiếp tại trụ sở, cơ sở, địa điểm hoạt động của khách hàng; kiểm tra trên cơ sở hồ sơ, tài liệu do khách hàng cung cấp hoặc làm việc trực tiếp với khách hàng tại trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện của Quỹ; phỏng vấn khách hàng qua điện thoại, các phương tiện công nghệ hỗ trợ trực tuyến; các hình thức kiểm tra khác pháp luật cho phép;

c) Mỗi lần kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất phải lập Biên bản kiểm tra xác định tình hình sản xuất kinh doanh, tài sản đảm bảo và tình hình trả nợ của Bên vay, các biện pháp xử lý nếu có dấu hiệu vi phạm pháp luật và Quy chế này. Biên bản kiểm tra phải được lưu giữ trong hồ sơ cho vay.

3. Hoạt động giám sát

a) Nội dung giám sát: Giám sát tình hình sử dụng vốn vay, tình hình trả nợ, việc thực hiện các điều kiện cho vay theo thỏa thuận tại Hợp đồng cho vay; các nội dung khác (nếu thấy cần thiết);

b) Hình thức giám sát: Giám sát thông qua báo cáo hoặc hồ sơ, tài liệu do khách hàng cung cấp; giám sát từ xa thông qua ứng dụng phương tiện công nghệ thông tin.

Điều 34. Quản lý nợ vay

1. Theo dõi, đôn đốc trả nợ:

a) Căn cứ Hợp đồng cho vay, giấy/khế ước nhận nợ và các thỏa thuận khác về thu nợ đối với khách hàng, Quỹ thông báo cho khách hàng nghĩa vụ nợ đến hạn trước 10 (mười) ngày;

b) Hàng tháng Quỹ lập danh sách nợ đến hạn; thường xuyên theo dõi nợ đến hạn; chủ động đánh giá khả năng trả nợ thực tế của khách hàng, đôn đốc khách hàng trả nợ gốc, lãi đúng hạn.

2. Quỹ thực hiện phân loại nợ, trích dự phòng rủi ro, xử lý rủi ro cho vay theo quy định về phân loại nợ, trích dự phòng rủi ro, xử lý rủi ro do Chủ tịch Quỹ ban hành.

Điều 35. Xử lý nợ vay

Trong quá trình kiểm tra giám sát, quản lý nợ vay, tình hình thực tế của từng khách hàng, Quỹ xem xét quyết định xử lý nợ theo các hình thức sau:

1. Cơ cấu lại thời hạn trả nợ.
2. Miễn, giảm lãi tiền vay.
3. Chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn.
4. Chuyển nợ quá hạn và áp dụng lãi suất quá hạn.
5. Xử lý tài sản bảo đảm tiền vay để thu hồi nợ; Bán nợ.
6. Khởi kiện, tố cáo hành vi vi phạm trước pháp luật.
7. Các hình thức xử lý nợ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 36. Cơ cấu lại thời hạn trả nợ

1. Quỹ xem xét, quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ trên cơ sở đề nghị của khách hàng, khả năng tài chính của Quỹ và kết quả đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng, như sau:

a) Khách hàng không có khả năng trả nợ đúng kỳ hạn nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay và được Quỹ đánh giá là có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay theo kỳ hạn nợ được điều chỉnh, thì Quỹ xem xét điều chỉnh kỳ hạn trả nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay đó phù hợp với nguồn trả nợ của khách hàng; thời hạn cho vay không thay đổi;

b) Khách hàng không có khả năng trả hết nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay đúng thời hạn cho vay đã thỏa thuận và được Quỹ đánh giá là có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay trong một khoảng thời gian nhất định sau thời hạn cho vay, thì được Quỹ xem xét cho gia hạn nợ với thời hạn phù hợp với nguồn trả nợ của khách hàng. Tổng thời gian gia hạn nợ tối đa bằng thời hạn cho vay ban đầu.

2. Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ được thực hiện trước hoặc trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày đến kỳ hạn, thời hạn trả nợ đã thỏa thuận.

3. Trình tự, thủ tục cơ cấu lại thời hạn trả nợ

a) Khách hàng gửi giấy đề nghị gia hạn nợ, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ gốc và/hoặc nợ lãi kèm phương án trả nợ đến Quỹ trước ngày đến hạn trả nợ ít nhất 10 (mười) ngày làm việc;

b) Quỹ tiếp nhận, thẩm định và xem xét quyết định.

4. Tổng Giám đốc Quỹ xem xét quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với từng trường hợp cụ thể.

Điều 37. Miễn, giảm lãi tiền vay

1. Trong trường hợp cần thiết, Quỹ có quyền xem xét quyết định miễn, giảm lãi tiền vay cho khách hàng vay vốn theo quy định của Quỹ.

2. Các trường hợp được xem xét miễn, giảm lãi tiền vay:

a) Khách hàng trong quá trình vay vốn gặp rủi ro do nguyên nhân khách quan bất khả kháng (thiên tai, hỏa hoạn, động đất, dịch bệnh, tai nạn bất ngờ, rủi ro chính trị...) dẫn đến thiệt hại về tài sản (mức độ thiệt hại về tài sản phải được xác định cụ thể và có thể đo lường được);

b) Khoản vay được Quỹ phân loại thuộc nhóm nợ xấu, khách hàng có phương án hoặc biện pháp khả thi để trả nợ ngay cho Quỹ khi được Quỹ quyết định miễn, giảm lãi tiền vay.

3. Điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xem xét miễn, giảm lãi tiền vay thực hiện theo quy định về xử lý rủi ro cho vay của Quỹ.

4. Chủ tịch Quỹ xem xét quyết định miễn, giảm lãi tiền vay đối với từng trường hợp cụ thể sau khi có ý kiến phê duyệt của Thường trực Liên minh Hợp tác xã Việt Nam.

Điều 38. Chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn

1. Quỹ có quyền xem xét, quyết định chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn theo nội dung đã thỏa thuận khi phát hiện khách hàng, bên bảo đảm vi phạm một trong các trường hợp sau đây:

- a) Khách hàng cung cấp thông tin sai sự thật;
- b) Sử dụng vốn vay sai mục đích;
- c) Vi phạm quy định trong Hợp đồng cho vay và/hoặc hợp đồng bảo đảm tiền vay mà không có biện pháp và/hoặc khả năng khắc phục, sửa chữa;
- d) Quá trình tổ chức lại sản xuất, kinh doanh của khách hàng không xác định được người chịu trách nhiệm trước pháp luật về quan hệ vay vốn và trả nợ;
- đ) Các trường hợp khác có nguy cơ ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của khách hàng.

2. Khi thực hiện chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn, Quỹ thông báo cho khách hàng về việc chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn. Nội dung thông báo tối thiểu bao gồm: Thời điểm chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn; số dư nợ gốc bị thu hồi trước hạn; thời hạn hoàn trả số dư nợ gốc bị thu hồi trước hạn; thời điểm chuyển nợ quá hạn và lãi suất áp dụng, các nội dung khác.

3. Tổng Giám đốc Quỹ xem xét quyết định chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn đối với từng trường hợp cụ thể.

Điều 39. Chuyển nợ quá hạn

1. Quỹ chuyển nợ quá hạn đối với số dư nợ gốc mà khách hàng không trả được nợ đúng hạn theo thỏa thuận và không được Quỹ chấp thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ; chuyển nợ quá hạn đối với số dư nợ gốc mà khách hàng không trả được nợ khi Quỹ chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn quy định tại Điều 38 Quy chế này.

2. Kể từ thời điểm chuyển nợ quá hạn, số dư nợ gốc bị quá hạn phải chịu mức lãi suất quá hạn theo quy định tại Quy chế này.

3. Tổng Giám đốc Quỹ xem xét quyết định chuyển nợ quá hạn đối với từng trường hợp cụ thể.

Điều 40. Xử lý tài sản bảo đảm tiền vay để thu hồi nợ; Bán nợ

1. Kể từ ngày chuyển sang nợ quá hạn, sau khi đã đôn đốc trả nợ nhưng Bên vay vẫn cố tình chây ì, không trả nợ thì Quỹ thực hiện các biện pháp xử lý tài sản bảo đảm tiền vay theo quy định để thu hồi nợ.

2. Số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm tiền vay được ưu tiên thanh toán cho các chi phí hợp lý để xử lý tài sản bảo đảm tiền vay và thu nợ theo thứ tự quy định tại Quy chế này.

3. Trường hợp số tiền thu hồi không đủ để thanh toán theo quy định tại khoản 2 Điều này, Quỹ căn cứ vào tình hình thực tế của Bên vay để tiếp tục đôn đốc thu hồi nợ hoặc áp dụng các biện pháp xử lý rủi ro theo quy định của Quỹ.

4. Thẩm quyền quyết định việc áp dụng biện pháp xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ thực hiện theo quy định về xử lý rủi ro tín dụng của Quỹ trong từng thời kỳ.

5. Việc Bán nợ thực hiện theo quy định của Quỹ và pháp luật có liên quan.

Điều 41. Khởi kiện, tố cáo hành vi vi phạm trước pháp luật

1. Quỹ xem xét quyết định khởi kiện, tố cáo hành vi vi phạm trước pháp luật khi khách hàng có một trong các hành vi sau:

- a) Khách hàng có nợ quá hạn kéo dài mà không có biện pháp khả thi để trả nợ Quỹ;
- b) Khách hàng có năng lực tài chính để trả nợ nhưng cố tình trốn tránh trả nợ cho Quỹ theo thỏa thuận;
- c) Khách hàng có hành vi lừa đảo, gian lận;
- d) Các vi phạm khác theo quy định của pháp luật.

2. Tổng Giám đốc Quỹ xem xét quyết định khởi kiện, tố cáo hành vi vi phạm trước pháp luật đối với từng trường hợp cụ thể.

Điều 42. Quản lý, khai thác dữ liệu cho vay, thông tin tín dụng, thống kê báo cáo

1. Thông tin về khoản vay được tập hợp, cập nhật đầy đủ, kịp thời vào hệ thống kế toán và đảm bảo khớp đúng giữa hồ sơ giấy và hệ thống kế toán.

2. Việc cung cấp thông tin, báo cáo về hoạt động cho vay của Quỹ, thực hiện theo quy định về chế độ báo cáo thống kê, cung cấp thông tin của Liên minh Hợp tác xã Việt Nam và của Quỹ trong từng thời kỳ.

Điều 43. Quản lý hồ sơ cho vay, hạch toán cho vay, thu nợ

1. Cá nhân, đơn vị được giao quản lý hồ sơ cho vay phải theo dõi danh mục hồ sơ đến từng khách hàng, theo từng tài liệu bộ hồ sơ khoản vay.

2. Tổng Giám đốc Quỹ quy định việc quản lý hồ sơ cho vay, hạch toán cho vay, thu nợ trong quy trình cho vay của Quỹ.

Điều 44. Lưu giữ hồ sơ cho vay

1. Các loại tài liệu lưu giữ: Quỹ phải lưu giữ hồ sơ cho vay theo quy định, bao gồm:

- a) Hồ sơ đề nghị vay vốn do khách hàng cung cấp;
- b) Hợp đồng cho vay;
- c) Báo cáo thực trạng tài chính của khách hàng gửi Quỹ trong thời gian vay vốn;
- d) Hồ sơ bảo đảm tiền vay (trường hợp cho vay có bảo đảm);
- đ) Báo cáo thẩm định, thẩm định lại (nếu có), biên bản họp Hội đồng tín dụng (nếu có), văn bản phê duyệt cho vay của cấp có thẩm quyền;
- e) Hồ sơ tài liệu kiểm tra, giám sát sử dụng tiền vay;
- g) Những tài liệu liên quan khác của khoản vay.

2. Việc lưu giữ hồ sơ cho vay, thời hạn lưu giữ hồ sơ cho vay thực hiện theo quy định của pháp luật và của Quỹ.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 45. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của Tổng Giám đốc Quỹ:

a) Tổ chức thực hiện cho vay theo quy định tại quy chế này và quy định của pháp luật có liên quan;

b) Chỉ đạo, tổ chức thực hiện, đôn đốc, kiểm tra các đơn vị và cá nhân có liên quan trong việc thực hiện quy định cho vay;

c) Ban hành quy trình cho vay, trong đó quy định cụ thể về việc tiếp nhận hồ sơ, tư vấn hướng dẫn; đánh giá, thẩm định, phê duyệt, quyết định cho vay; phân cấp, ủy quyền và trách nhiệm của từng cá nhân, bộ phận trong việc đánh giá, thẩm định, phê duyệt, quyết định cho vay và các quy định khác phù hợp với Quy chế này và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Quy chế này được thông báo công khai để khách hàng vay vốn và những người có liên quan biết cùng thực hiện.

Điều 46. Quy định chuyển tiếp

Đối với các Hợp đồng cho vay đã ký trước ngày Quy chế này có hiệu lực, Quỹ và khách hàng tiếp tục thực hiện theo các thỏa thuận đã ký kết. Trường hợp có sửa đổi bổ sung Hợp đồng cho vay thì việc sửa đổi bổ sung phải phù hợp với Quy chế này.

Điều 47. Thẩm quyền sửa đổi, bổ sung Quy chế

Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế này do Chủ tịch Quỹ quyết định trên cơ sở đề nghị của Tổng Giám đốc Quỹ sau khi có ý kiến chấp thuận của Thường trực Liên minh Hợp tác xã Việt Nam.

Phụ lục 1
DANH MỤC HƯỚNG DẪN HỒ SƠ VAY VỐN
(Áp dụng đối với Pháp nhân vay vốn ngắn hạn)

STT	Tên đầu mục hồ sơ	Loại hồ sơ
I	Hồ sơ pháp lý HTX (6 đầu mục)	
1	Giấy chứng nhận đăng ký HTX, đăng ký mã số thuế	Bản chứng thực
2	Điều lệ tổ chức hoạt động; danh sách thành viên góp vốn đến thời điểm đề xuất vay vốn.	Bản sao y của đơn vị
3	Biên bản họp Đại hội thành viên hoặc Nghị quyết của HĐQT hoặc Quyết định của Chủ tịch HĐQT HTX về việc đề xuất vay vốn tại Quỹ (theo thẩm quyền huy động vốn quy định tại Điều lệ HTX).	Bản gốc
4	Giấy phép/chứng nhận/chứng chỉ hành nghề đối với mặt hàng/ngành nghề pháp luật yêu cầu phải có (nếu có)	Bản chứng thực
5	Chứng minh nhân dân/CC công dân/Hộ chiếu Người đại diện theo pháp luật của HTX	Bản chứng thực
6	Công văn của LMHTX tỉnh, thành phố v/v Giới thiệu HTX vay vốn tại Quỹ.	Bản gốc
II	Hồ sơ tài chính (03 đầu mục)	
1	Báo cáo tài chính 02 năm gần nhất tính đến thời điểm vay vốn.	Bản gốc
2	Báo cáo tình hình tài chính quý gần nhất tại thời điểm vay vốn.	Bản gốc
3	Bảng kê chi tiết các khoản phải thu, phải trả, hàng tồn kho, các tài khoản kế toán chi tiết khác có số dư cuối kỳ chiếm tỷ trọng từ 10% trở lên trong Tổng tài sản/nguồn vốn (áp dụng đối với nhu cầu vay vốn theo hạn mức tín dụng).	Bản gốc
III	Hồ sơ vay vốn (04 đầu mục)	
1	Giấy đề nghị vay vốn; Phương án sử dụng vốn vay (theo phương thức cho vay từng lần).	Bản gốc
2	Hoặc Giấy đề nghị vay vốn; Kế hoạch sản xuất kinh doanh/Phương án sử dụng vốn vay (theo phương thức cho vay hạn mức tín dụng).	Bản gốc
3	Hồ sơ, tài liệu chứng minh mục đích sử dụng vốn như: Hợp đồng kinh tế, biên bản giao nhận, đề nghị thanh toán, chứng từ thanh toán, tài liệu khác... (đối với phương thức cho vay từng lần).	Bản gốc/Sao y của đơn vị
4	Hợp đồng đầu vào, đầu ra, các hợp đồng liên kết đã và đang thực hiện (nếu có); kế hoạch sản xuất kinh doanh (nếu có); Kế hoạch tài chính (nếu có); các tài liệu khác thể hiện năng lực sản xuất kinh doanh của HTX (nếu	Bản sao y của đơn vị

	có)...	
5	Hồ sơ liên quan đến mặt bằng thực hiện phương án sản xuất kinh doanh (nếu có).	Bản chứng thực
IV	Hồ sơ tài sản bảo đảm tiền vay (02 đầu mục) (Nếu có)	
1	Bản sao giấy tờ chứng minh quyền sử dụng, quyền sở hữu hợp pháp đối với các tài sản dùng để thế chấp. (Bản chính các giấy tờ này sẽ được giao cho Quỹ khi ký hợp đồng thế chấp).	Bản sao y của đơn vị
2	Giấy tờ pháp lý của chủ tài sản (Chứng minh nhân dân/CC công dân/Hộ chiếu)	Bản chứng thực
V	Hồ sơ giải ngân (04 đầu mục)	
1	Giấy đề nghị rút vốn vay của HTX	Bản gốc
2	Phương án sử dụng vốn vay và kế hoạch trả nợ cho từng lần nhận nợ (áp dụng đối với phương thức cho vay hạn mức tín dụng).	Bản gốc
3	Hợp đồng kinh tế/Hợp đồng mua bán; các giấy tờ liên quan đến việc thanh toán.	Bản sao y của đơn vị
4	Chứng từ chứng minh đã thanh toán phần vốn đối ứng của HTX	Bản sao y của đơn vị

Phụ lục 2

DANH MỤC HƯỚNG DẪN HỒ SƠ VAY VỐN

(Áp dụng đối với Pháp nhân vay vốn trung và dài hạn)

STT	Tên đầu mục hồ sơ	Loại hồ sơ
I	Hồ sơ pháp lý HTX (6 đầu mục)	
1	Giấy chứng nhận đăng ký HTX, đăng ký mã số thuế	Bản chứng thực
2	Điều lệ tổ chức hoạt động; danh sách thành viên góp vốn đến thời điểm đề xuất vay vốn; danh sách hội đồng quản trị, ban kiểm soát.	Bản sao y của đơn vị
3	Biên bản họp Đại hội thành viên hoặc Nghị quyết của HĐQT hoặc Quyết định của Chủ tịch HĐQT HTX... về việc đề xuất vay vốn tại Quỹ (theo thẩm quyền huy động vốn quy định tại Điều lệ HTX).	Bản gốc
4	Giấy phép/chứng nhận/chứng chỉ hành nghề đối với mặt hàng/ngành nghề pháp luật yêu cầu phải có (nếu có)	Bản chứng thực
5	Chứng minh nhân dân/CC công dân/Hộ chiếu Người đại diện theo pháp luật của HTX	Bản chứng thực
6	Công văn của LMHTX tỉnh, thành phố về việc Giới thiệu HTX vay vốn tại Quỹ.	Bản gốc
II	Hồ sơ tài chính (02 đầu mục)	
1	Báo cáo tài chính 02 năm gần nhất.	Bản gốc
2	Báo cáo tình hình tài chính quý gần nhất tại thời điểm vay vốn.	Bản gốc
III	Hồ sơ vay vốn (04 đầu mục)	
1	Giấy đề nghị vay vốn.	Bản gốc
2	Dự án đầu tư (hoặc báo cáo đầu tư, hoặc báo cáo kinh tế kỹ thuật, hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi) được lập và phê duyệt theo quy định; Phương án vay vốn (áp dụng đối với phương án sản xuất kinh doanh có thời hạn vay vốn trên một năm).	Bản gốc
3	Hợp đồng đầu vào, đầu ra, các hợp đồng liên kết đã và đang thực hiện (nếu có); kế hoạch sản xuất kinh doanh (nếu có); Kế hoạch tài chính (nếu có); các tài liệu khác thể hiện năng lực sản xuất kinh doanh của HTX (nếu có)...	Bản sao y của đơn vị
4	<i>Đối với dự án, phương án đầu tư mua sắm máy móc thiết bị, phương tiện vận tải hoặc phương án sản xuất kinh doanh khác có thời gian vay vốn trên một năm.</i>	
4.1	Báo giá máy móc thiết bị, phương tiện vận tải dự kiến đầu tư.	Bản sao y của đơn vị
4.2	Tài liệu khác chứng minh tổng mức đầu tư dự án, phương án sản xuất kinh doanh.	Bản sao y của đơn vị
5	<i>Đối với dự án đầu tư xây dựng</i>	

5.1	Hồ sơ liên quan đến mặt bằng thực hiện dự án (Quyết định giao đất, cho thuê đất, hợp đồng thuê đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ...).	Bản sao y của đơn vị
5.2	Thiết kế, dự toán, thẩm tra dự toán.	Bản sao y của đơn vị
5.3	Giấy phép xây dựng (trong trường hợp bắt buộc phải có theo quy định của pháp luật).	Bản sao y của đơn vị
IV	Hồ sơ tài sản bảo đảm tiền vay (02 đầu mục)	
1	Bản sao giấy tờ chứng minh quyền sử dụng, quyền sở hữu hợp pháp đối với các tài sản dùng để thế chấp. (Bản chính các giấy tờ này sẽ được giao cho Quỹ khi ký hợp đồng thế chấp) (nếu có)	Bản sao y của đơn vị
2	Giấy tờ pháp lý của chủ tài sản (Chứng minh nhân dân/CC công dân/Hộ chiếu)	Bản chứng thực
V	Hồ sơ giải ngân (03 đầu mục)	
1	Giấy đề nghị rút vốn vay của HTX	Bản gốc
2	Hồ sơ, tài liệu chứng minh mục đích sử dụng vốn: Hợp đồng kinh tế/Hợp đồng mua bán; hồ sơ nghiệm thu, thanh toán; biên bản giao nhận hàng hóa, đề nghị thanh toán, chứng từ thanh toán; tài liệu khác (nếu có).	Bản sao y của đơn vị
3	Chứng từ chứng minh đã thanh toán phần vốn đối ứng của HTX	Bản sao y của đơn vị

Phụ lục 3**DANH MỤC HƯỚNG DẪN HỒ SƠ VAY VỐN***(Áp dụng đối với Cá nhân vay vốn ngắn hạn)*

STT	Tên đầu mục hồ sơ	Loại hồ sơ
I	Hồ sơ pháp lý	
1	Đối với thành viên HTX (03 đầu mục)	
1.1	CMND/CCCD/Hộ chiếu; sổ hộ khẩu/Giấy tạm trú dài hạn của cá nhân vay vốn.	Bản chứng thực
1.2	Giấy chứng nhận đăng ký HTX; công văn của HTX về việc đề nghị cho thành viên vay vốn.	Bản chứng thực
1.3	Giấy phép/chứng nhận/chứng chỉ hành nghề đối với mặt hàng/ngành nghề pháp luật yêu cầu phải có (nếu có)	Bản chứng thực
2	Đối với thành viên Tổ hợp tác (03 đầu mục)	
2.1	CMND/CCCD/Hộ chiếu; sổ hộ khẩu/Giấy tạm trú dài hạn của cá nhân vay vốn.	Bản chứng thực
2.2	Văn bản xác nhận của chính quyền cấp xã về việc thành lập THT trên địa bàn; Hợp đồng hợp tác, danh sách thành viên tổ hợp tác.	Bản chứng thực
2.3	Giấy phép/chứng nhận/chứng chỉ hành nghề đối với mặt hàng/ngành nghề pháp luật yêu cầu phải có (nếu có)	Bản chứng thực
II	Hồ sơ tài chính	
1	Đối với thành viên HTX (02 đầu mục)	
1.1	Có xác nhận của hợp tác xã về vốn góp; thu nhập của thành viên năm trước liền kề năm vay vốn (nếu có); Hợp đồng mua, bán hàng hóa đã thực hiện (nếu có); tài liệu ghi chép quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh (nếu có) của thành viên xin vay vốn.	Bản sao
1.2	Tài liệu chứng minh về năng lực tài chính, nguồn trả nợ khác (nếu có).	Bản sao
2	Đối với thành viên THT (02 đầu mục)	
2.1	Hợp đồng mua, bán hàng hóa đã thực hiện (nếu có); tài liệu ghi chép quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh (nếu có) của thành viên xin vay vốn.	Bản sao
2.2	Tài liệu chứng minh về năng lực tài chính, nguồn trả nợ khác (nếu có) của thành viên xin vay vốn.	Bản sao
III	Hồ sơ vay vốn (03 đầu mục)	
1	Giấy đề nghị vay vốn; Phương án sử dụng vốn vay (theo phương thức cho vay từng lần).	Bản gốc
2	Hoặc Giấy đề nghị vay vốn; Kế hoạch sản xuất, kinh doanh/Phương án sử dụng vốn vay (theo phương thức cho vay hạn mức tín dụng).	Bản gốc
3	Hồ sơ, tài liệu chứng minh mục đích sử dụng vốn như: Hợp	Bản sao

	đồng kinh tế, biên bản giao nhận, đề nghị thanh toán, chứng từ thanh toán, tài liệu khác... (đối với phương thức cho vay từng lần).	
4	Hợp đồng đầu vào, đầu ra, cam kết bao tiêu sản phẩm, tài liệu khác về thực hiện phương án vay vốn (nếu có).	Bản sao
IV	Hồ sơ tài sản bảo đảm tiền vay (02 đầu mục)	
1	Bản sao giấy tờ chứng minh quyền sử dụng, quyền sở hữu hợp pháp đối với các tài sản dùng để thế chấp (Bản chính các giấy tờ này sẽ được giao cho Quỹ khi ký HĐTC).	Bản chứng thực
2	Giấy tờ pháp lý của chủ tài sản (CMND/CCCD/Hộ chiếu cá nhân)	Bản chứng thực
V	Hồ sơ giải ngân (04 đầu mục)	
1	Giấy đề nghị rút vốn vay	Bản gốc
2	Phương án sử dụng vốn vay và kế hoạch trả nợ cho từng lần nhận nợ (áp dụng đối với phương thức cho vay hạn mức tín dụng).	Bản gốc
3	Hợp đồng mua bán; biên bản giao nhận hàng hóa, bảng kê thu mua hàng hóa, tài liệu khác chứng minh mục đích sử dụng vốn vay (nếu có).	Bản sao
4	Chứng từ chứng minh vốn đối ứng của bên vay.	Bản sao

Phụ lục 4**DANH MỤC HƯỚNG DẪN HỒ SƠ VAY VỐN***(Áp dụng đối với Cá nhân vay vốn trung và dài hạn)*

STT	Tên đầu mục hồ sơ	Loại hồ sơ
I	Hồ sơ pháp lý	
1	Đối với thành viên HTX (03 đầu mục)	
1.1	CMND/CCCD/Hộ chiếu; sổ hộ khẩu/Giấy tạm trú dài hạn của cá nhân vay vốn.	Bản chứng thực
1.2	Giấy chứng nhận đăng ký HTX; công văn của HTX về việc đề nghị cho thành viên vay vốn.	Bản chứng thực
1.3	Giấy phép/chứng nhận/chứng chỉ hành nghề đối với mặt hàng/ngành nghề pháp luật yêu cầu phải có (nếu có)	Bản chứng thực
2	Đối với thành viên Tổ hợp tác (03 đầu mục)	
2.1	CMND/CCCD/Hộ chiếu; sổ hộ khẩu/Giấy tạm trú dài hạn của cá nhân vay vốn.	Bản chứng thực
2.2	Có văn bản xác nhận của chính quyền cấp xã về việc thành lập THT trên địa bàn; Hợp đồng hợp tác, danh sách thành viên tổ hợp tác.	Bản chứng thực
2.3	Giấy phép/chứng nhận/chứng chỉ hành nghề đối với mặt hàng/ngành nghề pháp luật yêu cầu phải có (nếu có)	Bản chứng thực
II	Hồ sơ tài chính	
1	Đối với thành viên HTX (02 đầu mục)	
1.1	Có xác nhận của hợp tác xã về vốn góp; thu nhập của thành viên năm trước liền kề năm vay vốn (nếu có); Hợp đồng mua, bán hàng hóa đã thực hiện (nếu có); tài liệu ghi chép quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh (nếu có) của thành viên xin vay vốn.	Bản sao
1.2	Tài liệu chứng minh về năng lực tài chính, nguồn trả nợ khác (nếu có).	Bản sao
2	Đối với thành viên THT (02 đầu mục)	
2.1	Hợp đồng mua, bán hàng hóa đã thực hiện (nếu có); tài liệu ghi chép quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh (nếu có) của thành viên xin vay vốn.	Bản sao
2.2	Tài liệu chứng minh về năng lực tài chính, nguồn trả nợ khác (nếu có) của thành viên xin vay vốn.	Bản sao
III	Hồ sơ vay vốn (04 đầu mục)	
1	Giấy đề nghị vay vốn.	Bản gốc
2	Dự án đầu tư hoặc báo cáo đầu tư, hoặc báo cáo kinh tế kỹ thuật, hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc phương án đầu tư hoặc Phương án vay vốn (áp dụng đối với phương án sản xuất kinh doanh có thời gian vay vốn trên một năm).	Bản gốc
3	Hợp đồng mua hàng hóa, dịch vụ, phiếu xuất nhập kho	Bản sao

	hàng hóa, tài liệu khác đã thực hiện liên quan đến đề xuất vay vốn (nếu có).	
4	<i>Đối với dự án, phương án đầu tư mua sắm máy móc thiết bị, phương tiện vận tải hoặc phương án sản xuất kinh doanh khác có thời gian vay vốn trên một năm.</i>	
4.1	Báo giá máy móc thiết bị, phương tiện vận tải dự kiến đầu tư.	Bản sao y của đơn vị
4.2	Tài liệu khác chứng minh tổng mức đầu tư dự án, phương án sản xuất kinh doanh.	Bản sao y của đơn vị
5	<i>Đối với dự án đầu tư xây dựng</i>	
5.1	Hồ sơ liên quan đến mặt bằng thực hiện dự án (Quyết định giao đất, cho thuê đất, hợp đồng thuê đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ...).	Bản sao y của đơn vị
5.2	Thiết kế, dự toán, thẩm tra dự toán (nếu có).	Bản sao y của đơn vị
5.3	Giấy phép xây dựng (trong trường hợp bắt buộc phải có theo quy định của pháp luật).	Bản sao y của đơn vị
IV	Hồ sơ tài sản bảo đảm tiền vay (02 đầu mục)	
1	Bản sao giấy tờ chứng minh quyền sử dụng, quyền sở hữu hợp pháp đối với các tài sản dùng để thế chấp (Bản chính các giấy tờ này sẽ được giao cho Quỹ khi ký HĐTC).	Bản chứng thực
2	Giấy tờ pháp lý của chủ tài sản (CMND/CCCD/Hộ chiếu cá nhân)	Bản chứng thực
V	Hồ sơ giải ngân (03 đầu mục)	
1	Giấy đề nghị rút vốn vay	Bản gốc
2	Hồ sơ, tài liệu chứng minh mục đích sử dụng vốn: Hợp đồng kinh tế/Hợp đồng mua bán; hồ sơ nghiệm thu, thanh toán; biên bản giao nhận hàng hóa, đề nghị thanh toán, chứng từ thanh toán; tài liệu khác (nếu có).	Bản sao
3	Chứng từ chứng minh đã thanh toán phần vốn đối ứng	Bản sao

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự Do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG CHO VAY TỪNG LẦN

Số: /2023/HĐTL/QHTPHTXVN

HỢP ĐỒNG CHO VAY TỪNG LẦN này (“**Hợp đồng**”) được lập tại Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã Việt Nam ngày tháng năm giữa và bởi:

(A) QUỸ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM với tư cách là Bên Cho Vay.

Địa chỉ : Số 149 Giảng Võ, Đống Đa, thành phố Hà Nội
Điện thoại : 04.62732078
Tài khoản số : 020002886899, tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Hà Đông – TP Hà Nội.
Đại diện : Ông Phạm Công Bằng
Chức vụ : Tổng Giám đốc.
Số CCCD : 030069016532 do Cục cảnh sát QLHC về TTXH cấp ngày 27/12/2021.

(Sau đây gọi tắt là **Bên Cho vay**)

(B) HỢP TÁC XÃ với tư cách là Bên vay

Giấy chứng nhận
đăng ký HTX số :
Địa chỉ :
Điện thoại :
Đại diện :
Chức vụ :
Số CMND/Thẻ CCCD :

Bên Cho Vay và **Bên Vay** được gọi chung là “**Các Bên**” và gọi riêng là một “**Bên**”.

Sau khi đã đàm phán và thỏa thuận, Các Bên đồng ý ký kết **Hợp Đồng** này với nội dung và các điều khoản dưới đây:

**ĐIỀU 1. PHƯƠNG THỨC CHO VAY, SỐ TIỀN CAM KẾT CHO VAY,
CÁC KHOẢN NỢ**

1.01 Phương Thức Cho Vay: Cho vay từng lần

1.02 Số Tiền Cam Kết Cho Vay

(a) Tùy thuộc vào các điều khoản và điều kiện của **Hợp Đồng** này, Bên Cho

Vay cam kết cho Bên Vay vay các khoản tiền bằng Việt Nam Đồng (VNĐ) có tổng giá trị không vượt quá đồng (*Bằng chữ: đồng*) ("**Số Tiền Cam Kết Cho Vay**").

(b) Số Tiền Cam Kết Cho Vay được giải ngân một lần hoặc nhiều lần (mỗi khoản tiền giải ngân được gọi là "**Khoản nợ**") theo đề nghị của Bên Vay vào bất kỳ thời điểm nào trong Thời Hạn Giải Ngân (được định nghĩa trong Điều 1.04 sau đây)

1.03 Mục Đích Sử Dụng

Các Khoản Nợ được Bên Vay sử dụng để thanh toán chi phí

1.04 Thời Hạn Giải Ngân

Thời Hạn Giải Ngân là thời gian từ ngày ký Hợp Đồng này cho đến hết ngày tháng năm

1.05 Thời Hạn Cho Vay

Thời hạn cho vay là tháng (..... tháng) kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân Khoản nợ đầu tiên.

ĐIỀU 2. LÃI VÀ PHÍ

2.01 Lãi Suất Cho Vay

Lãi suất cho vay trong Hợp Đồng này được xác định và điều chỉnh theo các quy định dưới đây:

(a) Lãi suất cho vay trong hạn

Lãi suất cho vay trong hạn là%/tháng (...../năm); áp dụng cố định trong suốt thời gian vay vốn.

(b) Lãi suất đối với dư nợ gốc bị quá hạn

Trường hợp số dư nợ gốc bị chuyển nợ quá hạn theo quy định tại Điều 3.06(b) và 8.02 Hợp Đồng này thì Bên Vay phải trả lãi trên số dư nợ gốc bị quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn như thỏa thuận tại điểm 2.01(a) tại thời điểm chuyển nợ quá hạn.

2.02 Cơ Sở Tính Lãi, Phương Thức Tính Lãi

(a) Tiền lãi của Khoản Nợ được tính theo lãi suất năm, trên cơ sở một năm có 365 ngày.

(b) Thời hạn tính lãi được tính từ ngày tiếp theo liền kề ngày khách hàng được Quỹ giải ngân vốn vay hoặc ngày chuyển nợ quá hạn cho đến thời điểm khách hàng trả hết nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay cho Quỹ.

(c) Tiền lãi trên dư nợ gốc trong hạn chưa trả được tính như sau:

$$A = B \times C \times i$$

Trong đó: - A là số tiền lãi khách hàng phải trả tính trên dư nợ gốc trong hạn chưa trả.

- B là số tiền nợ gốc trong hạn chưa trả.
- C là số ngày vay thực tế.
- i là lãi suất cho vay/ngày = Lãi suất cho vay (%/năm), được ghi trong Hợp đồng cho vay/365 ngày.
- x là phép nhân.

(d) Tiền lãi trên dư nợ gốc bị quá hạn được tính như sau:

$$X = Y \times Z \times r$$

- Trong đó:
- X là số tiền lãi quá hạn khách hàng phải trả.
 - Y là số tiền nợ gốc quá hạn.
 - Z là số ngày nợ quá hạn gốc.
 - r là lãi suất nợ quá hạn/ngày = Lãi suất nợ quá hạn (%/năm), được ghi trong Hợp đồng cho vay/365 ngày.
 - x là phép nhân.

ĐIỀU 3. THANH TOÁN NỢ LÃI, GỐC

3.01 Thanh Toán Lãi

(a) Bên Vay đồng ý thanh toán lãi vay trong hạn định kỳ tháng một lần ("**Kỳ Hạn Thanh Toán Lãi**"). Kỳ Hạn Thanh Toán Lãi đầu tiên tính từ Ngày Giải Ngân Đầu Tiên cho đến Ngày Thanh Toán Lãi của tháng cuối cùng của Kỳ Hạn Thanh Toán Lãi.

(b) Vào ngày 01 (mùng một) (hoặc Ngày Làm Việc tiếp theo đầu tiên nếu ngày 01 (mùng một) đó không phải là Ngày Làm Việc) của tháng cuối cùng của Kỳ Hạn Thanh Toán Lãi ("**Ngày Thanh Toán Lãi**"), Bên Vay có nghĩa vụ thanh toán lãi cộng dồn phát sinh trong Kỳ Hạn Thanh Toán Lãi. Ngày Thanh Toán Lãi cuối cùng là ngày Bên Vay thanh toán Khoản Nợ gốc cuối cùng. Trường hợp Ngày Thanh Toán Lãi không phải là Ngày Làm Việc thì Bên Vay được quyền thanh toán vào Ngày Làm Việc liền kề sau đó.

(c) Bên Vay có nghĩa vụ thanh toán lãi đối với dư nợ gốc bị quá hạn và Bên Cho Vay có quyền thu lãi đối với dư nợ gốc bị quá hạn, (i) ngay khi phát sinh và/hoặc (ii) theo thông báo của Bên Cho Vay và/hoặc (iii) vào Ngày Thanh Toán Lãi nêu tại Điều 3.01 Hợp Đồng này.

3.02 Thanh Toán Nợ Gốc

(a) Ngay tại thời điểm ký Hợp Đồng này Bên Cho Vay sẽ lập lịch trả nợ gốc xác định số dư nợ gốc phải thanh toán từng kỳ và thông báo cho Bên Vay về lịch trả nợ đó. Bên Vay đồng ý thanh toán nợ gốc các Khoản Nợ vào ngày trả nợ theo Lịch Trả Nợ đã thống nhất với Bên Cho Vay (trường hợp đối với Giấy Nhận Nợ cụ thể). Trường hợp ngày thanh toán nợ gốc không phải là Ngày Làm Việc thì Bên Vay được quyền thanh toán vào Ngày Làm Việc liền kề sau đó.

(b) Bên Vay được quyền trả một phần hoặc toàn bộ Khoản Nợ trước hạn theo thỏa thuận trong Hợp đồng này.

3.03 Thứ Tự Ưu Tiên Thanh Toán

(a) Nếu Bên Cho Vay nhận được bất kỳ khoản tiền nào mà không đủ để thanh toán mọi nghĩa vụ thì Bên Cho Vay có quyền sử dụng khoản tiền đó để thanh toán các nghĩa vụ theo thứ tự sau: (i) lãi vay đến hạn; và (ii) các khoản nợ gốc đến hạn; và/hoặc (iii) thứ tự khác do Bên vay quyết định.

(b) Trường hợp Khoản Nợ bị quá hạn trả nợ, Bên cho vay thực hiện theo thứ tự nợ gốc thu trước, nợ lãi tiền vay thu sau.

3.04 Đồng Tiền Sử Dụng

Đồng tiền sử dụng để trả nợ theo Hợp Đồng này là Việt Nam Đồng

3.05 Cơ Cấu Lại Thời Hạn Trả Nợ, Nợ Quá Hạn

(a) Trong trường hợp Bên Vay yêu cầu cơ cấu lại thời hạn trả nợ, Bên Vay phải gửi văn bản yêu cầu đến Bên Cho Vay chậm nhất 10 (mười) Ngày Làm Việc trước ngày thanh toán nợ gốc, Ngày Thanh Toán Lãi có liên quan trong đó nêu rõ lý do yêu cầu cơ cấu, lịch trả nợ mới và hồ sơ theo yêu cầu của Bên Cho Vay. Trong thời hạn 10 (mười) Ngày Làm Việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị cơ cấu lại thời hạn trả nợ, Bên Cho Vay phải thông báo cho Bên Vay về việc đồng ý hoặc không đồng ý cho Bên Vay cơ cấu lại thời hạn trả nợ. Trong trường hợp được Bên Cho Vay chấp thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ, các bên thực hiện ký văn bản sửa đổi Hợp Đồng này.

(b) Bên Cho Vay chuyển nợ quá hạn đối với số dư nợ gốc mà Bên Vay không trả đầy đủ và đúng hạn theo thỏa thuận tại Hợp Đồng này và/hoặc Giấy Nhận Nợ và không có đủ số dư trên tài khoản để Bên Cho Vay chủ động thu nợ hoặc đã đề nghị cơ cấu lại thời hạn trả nợ mà không được Bên Cho Vay chấp thuận. Bên Cho Vay thông báo cho Bên Vay về việc số dư nợ gốc bị quá hạn, thời điểm chuyển nợ quá hạn và lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc bị quá hạn.

ĐIỀU 4. CÁC QUY ĐỊNH GIẢI NGÂN

4.01 Điều Kiện Tiên Quyết

Bên Cho Vay chỉ có nghĩa vụ giải ngân Khoản Nợ nếu các điều kiện dưới đây được đáp ứng hoặc từ bỏ bởi Bên Cho Vay:

(a) Bên Vay đề nghị giải ngân trong Thời Hạn Giải Ngân.

(b) Các biện pháp bảo đảm theo yêu cầu của Bên Cho Vay đã được Bên Vay đáp ứng;

(c) Vào hoặc trước ngày giải ngân Khoản Nợ đầu tiên, Bên Vay chuyển giao cho Bên Cho Vay các văn bản của cấp có thẩm quyền của Bên Vay (nếu theo quy định tại Điều lệ hoặc theo quy định của pháp luật phải có) phê duyệt việc vay vốn, thế chấp/ cầm cố tài sản (nếu có).

(d) Vào hoặc trước ngày giải ngân Khoản Nợ đầu tiên, Bên Vay phải lập văn

bản do người đại diện theo pháp luật của Bên Vay ký và gửi cho Bên Cho Vay có nội dung: (i) những người có thẩm quyền ký Giấy Nhận Nợ; và (ii) mẫu chữ ký của những người có thẩm quyền ký Giấy Nhận Nợ. Bên Vay phải thông báo bằng văn bản cho Bên Cho Vay trong trường hợp có sự thay đổi về người có thẩm quyền ký Giấy Nhận Nợ. Nếu Bên Vay không gửi văn bản thông báo, thì người ký giấy nhận nợ phải là người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền hợp lệ.

(đ) Các điều khoản, điều kiện khác tại Hợp Đồng này và yêu cầu của Bên Cho Vay đã và đang được Bên Vay tuân thủ, thực hiện.

4.02 Giải Ngân Vốn Vay

(a) Khi giải ngân bất kỳ Khoản Nợ nào, Bên Vay phải lập, ký ba (03) giấy nhận nợ và gửi kèm theo các tài liệu theo yêu cầu của Bên Cho Vay để chứng minh mục đích sử dụng vốn vay.

(b) Bên Cho Vay giải ngân Khoản Nợ bằng cách:

(i) Chuyển trực tiếp vào tài khoản thanh toán của bên thụ hưởng tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán (ví dụ như nhà cung cấp, nhà thầu, nhà tư vấn,...);

(ii) Chuyển tiền vào tài khoản thanh toán của Bên Vay, trong trường hợp Bên Vay có nhu cầu vay để thanh toán các chi phí khác được Bên Cho Vay chấp thuận và không trái pháp luật.

(c) Ngay sau khi chuyển, rút tiền để giải ngân Khoản Nợ, Bên Cho Vay được quyền hạch toán Khoản Nợ và tính lãi trên Khoản Nợ đó từ thời điểm chuyển, rút tiền đó.

ĐIỀU 5. BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM

Nghĩa vụ trả nợ gốc, thanh toán lãi, phí, các nghĩa vụ tài chính khác của Bên Vay phát sinh theo Hợp Đồng này được bảo đảm bởi các tài sản với hình thức bảo đảm, giá trị tài sản bảo đảm theo các cam kết bảo lãnh/Hợp đồng bảo đảm mà Bên Vay và/hoặc Tổ chức/cá nhân khác ký kết với Bên Cho Vay và/hoặc các biện pháp bảo đảm khác ("**Hợp Đồng Bảo Đảm**"), cụ thể:

(a) Các Hợp Đồng Bảo Đảm được xác lập trước và/hoặc cùng thời điểm ký kết Hợp Đồng này có quy định hoặc dẫn chiếu nghĩa vụ được bảo đảm bao gồm cả nghĩa vụ phát sinh từ Hợp Đồng này gồm:

.....

(b) Các Hợp Đồng Bảo Đảm được xác lập sau thời điểm ký kết Hợp Đồng này có quy định hoặc dẫn chiếu nghĩa vụ được bảo đảm bao gồm cả nghĩa vụ phát sinh từ Hợp Đồng này.

ĐIỀU 6. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN CHO VAY

6.01 Quyền của Bên Cho Vay

(a) Yêu cầu Bên Vay cung cấp kịp thời, chính xác, đầy đủ các tài liệu, thông tin liên quan đến Khoản Nợ, tình hình sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính,

những thay đổi về cơ cấu tổ chức bộ máy, vốn, tài sản, điều lệ, đăng ký kinh doanh, địa điểm sản xuất kinh doanh, việc đổi mới sắp xếp lại hoạt động kinh doanh của Bên Vay và các thông tin khác theo quy định của Hợp Đồng này trước và trong suốt quá trình vay vốn.

(b) Kiểm tra, giám sát quá trình vay vốn, sử dụng vốn vay và trả nợ của Bên Vay.

(c) Thu nợ trước hạn trong trường hợp Bên Vay thu được tiền bán hàng hình thành từ vốn vay của Bên Cho Vay trước khi Khoản Nợ đến hạn.

(d) Châm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn các Khoản Nợ theo thỏa thuận tại Điều 8 Hợp Đồng này.

(đ) Các quyền khác theo quy định tại Hợp đồng này và pháp luật.

6.02 Nghĩa vụ của Bên Cho vay

(a) Cung ứng vốn vay theo thỏa thuận tại Hợp Đồng này;

(b) Sử dụng các thông tin do Bên Vay cung cấp đúng mục đích, theo quy định tại Hợp Đồng này và pháp luật;

(c) Các nghĩa vụ khác theo quy định tại Hợp Đồng này và pháp luật.

ĐIỀU 7. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN VAY

7.01 Quyền của Bên Vay

(a) Được nhận tiền vay theo các điều kiện thỏa thuận trong Hợp Đồng này;

(b) Từ chối các yêu cầu của Bên Cho Vay không đúng các thỏa thuận trong Hợp Đồng này.

(c) Các quyền khác theo quy định tại Hợp Đồng này và pháp luật.

7.02 Nghĩa vụ của Bên Vay

(a) Cam đoan và bảo đảm về việc đã tìm hiểu các thông tin do Bên Cho Vay cung cấp trước khi xác lập Hợp Đồng này bao gồm: Lãi suất cho vay; nguyên tắc và các yếu tố xác định, thời điểm xác định lãi suất cho vay; lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc bị quá hạn; lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả; phương pháp tính lãi tiền vay; các loại phí và mức phí... và các thông tin khác liên quan đến các Khoản Vay.

(b) Cam đoan và bảo đảm đã hoàn tất các thủ tục nội bộ và thủ tục khác để được phép ký kết, thực hiện Hợp Đồng này.

(c) Sử dụng khoản nợ đúng mục đích và dùng toàn bộ nguồn thu để trả nợ và thanh toán lãi vay, phí và nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) đầy đủ và đúng hạn theo thỏa thuận tại Hợp Đồng này.

(d) Trừ trường hợp Bên Cho Vay chấp thuận bằng văn bản, Bên Vay sẽ sử dụng ngay tiền thu được từ bán, cho thuê sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ hình thành từ vốn vay để trả nợ cho Bên Cho Vay cho dù chưa đến hạn.

(đ) Cung cấp cho Bên Cho Vay kịp thời, đầy đủ, chính xác các thông tin, tài

liệu, chứng từ: (i) Liên quan tới tình hình tài chính, sản xuất kinh doanh (bao gồm nhưng không giới hạn bởi: Báo cáo tình hình tài chính nộp cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và/hoặc Báo cáo tài chính đã kiểm toán đối với trường hợp khách hàng phải lập báo cáo tài chính theo quy định pháp luật,...) và các thông tin khác theo yêu cầu của Bên Cho Vay và/hoặc ngay khi xảy ra sự kiện quan trọng ảnh hưởng trực tiếp tới tình hình kinh doanh của Bên Vay (như thay đổi nhân sự chủ chốt, thay đổi cơ cấu sở hữu vốn, thay đổi tài sản...) và; (ii) theo quy định của Bên Cho Vay phục vụ cho việc xem xét quyết định phương thức giải ngân vốn cho vay theo quy định, cũng như các thông tin, tài liệu khác theo quy định/yêu cầu của Bên Cho Vay trên cơ sở phù hợp với quy định pháp luật. Bên Vay chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của tất cả các thông tin, tài liệu, và chứng từ cung cấp cho Bên Cho Vay.

(e) Bảo hiểm: Bên Vay sẽ mua và duy trì, hoặc buộc bên thứ ba mua và duy trì bảo hiểm mọi rủi ro liên quan đến đối tượng vay với giá trị bảo hiểm tối thiểu bằng giá trị vay và Bên Cho Vay được ghi bên thụ hưởng tiền bảo hiểm đầu tiên (nếu có theo quy định của Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã Việt Nam trong từng thời kỳ).

(g) Tài khoản: (i) Bên Vay sẽ duy trì các tài khoản ; và (ii) Bên Vay sẽ gửi và chuyển tối thiểu tương ứng với tỷ lệ cấp tín dụng tiền bán hàng và tất cả các khoản tiền khác mà Bên Vay có hoặc sẽ nhận được vào (các) Tài Khoản.

(h) Thông báo cho Bên Cho Vay và chỉ thực hiện tạm ngừng kinh doanh, tổ chức lại doanh nghiệp, giải thể, nộp đơn phá sản, cổ phần hóa doanh nghiệp hoặc bất kì hình thức tái tổ chức nào sau khi có chấp thuận bằng văn bản của Bên Cho vay.

(i) Không thế chấp, cầm cố tài sản được hình thành từ một phần hoặc toàn bộ vốn vay (bao gồm cả quyền lợi tài sản, lợi ích có được từ việc định đoạt các tài sản đó) và không cầm cố, thế chấp, chuyển nhượng, chuyển giao các khoản phải thu được hình thành từ một phần hoặc toàn bộ vốn vay theo Hợp Đồng này cho bất kỳ Tổ chức/Cá nhân khác ngoài Bên Cho Vay, trừ trường hợp Bên Cho Vay đồng ý bằng văn bản.

(k) Bên Vay có nghĩa vụ bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm khác theo yêu cầu của Bên Cho Vay trong các trường hợp (i) giá trị tài sản bảo đảm theo Hợp Đồng Bảo Đảm bị suy giảm giá trị; (ii) tài sản bảo đảm không còn hoặc bị thất lạc, bị kê biên, phong tỏa, bị thu hồi và/hoặc (iii) Hợp Đồng Bảo Đảm bị chấm dứt (trừ trường hợp theo thỏa thuận của các bên trong Hợp Đồng Bảo Đảm), bị tuyên bố vô hiệu và/hoặc (iv) bên bảo lãnh suy giảm khả năng tài chính theo đánh giá của Bên Cho Vay và/hoặc (v) văn bản bảo lãnh chấm dứt, vô hiệu, không thể thực hiện được.

(l) Chấp thuận và tạo điều kiện thuận lợi để Bên Cho Vay theo dõi, kiểm tra việc sử dụng vốn vay, quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính Bên Vay.

(m) Bồi thường cho Bên Cho Vay các thiệt hại thực tế, trực tiếp phát sinh từ và liên quan tới Hợp Đồng này mà Bên Cho Vay phải gánh chịu do việc vi phạm

Hợp Đồng của Bên Vay.

(n) Nghĩa vụ khác theo quy định tại Hợp Đồng này theo quy định pháp luật.

ĐIỀU 8. CHẤM DỨT CHO VAY VÀ THU HỒI NỢ TRƯỚC HẠN

8.01 Bên Cho Vay được quyền tuyên bố chấm dứt cho vay và /hoặc thu hồi trước hạn một phần hoặc toàn bộ dự nợ gốc và lãi cộng dồn (vào ngày do Bên Cho vay ấn định bằng thông báo cho Bên Vay) khi phát sinh hoặc tiếp diễn một trong các sự kiện sau:

(a) Bên Vay không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ nợ gốc đến hạn của bất kỳ Khoản Nợ nào, lãi đến hạn tính trên bất kỳ Khoản Nợ nào, và/hoặc bất kỳ nghĩa vụ tài chính khác đến hạn theo quy định tại Hợp Đồng này, Hợp Đồng Bảo Đảm.

(b) Bên Vay bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các giấy tờ pháp lý tương đương và/hoặc (i) Giấy tờ kinh doanh và các các giấy tờ pháp lý tương đương; (ii) Bên Vay bị chủ nợ, đại diện công đoàn, đại diện người lao động hoặc bất kỳ Tổ chức/ Cá nhân nào khác yêu cầu tòa tuyên bố phá sản; hoặc (iii) Bên Vay nộp đơn yêu cầu giải quyết việc tuyên bố phá sản; hoặc (iv) Bên Vay tạm ngừng kinh doanh hoặc tuyên bố ngừng hoặc tuyên bố tạm ngừng một phần đáng kể hoạt động của mình; hoặc (v) giải thể; hoặc (vi) không còn khả năng hoặc thừa nhận không có khả năng thanh toán nợ đến hạn.

(c) Bất kỳ hành động hoặc sự kiện hoặc một chuỗi sự kiện nào xảy ra cho dù có liên quan hay không mà theo đánh giá của Bên Cho Vay sẽ gây ra thay đổi bất lợi đáng kể đến hoạt động kinh doanh hoặc tình hình tài chính hoặc khả năng trả nợ của Bên Vay.

(d) Bên Vay vi phạm bất kỳ cam kết, nghĩa vụ nào được quy định trong Hợp Đồng này và các văn bản , thỏa thuận, cam kết liên quan khác với Bên Cho Vay mà không thể khắc phục được hoặc không được khắc phục trong thời hạn mà Bên Cho Vay yêu cầu.

(đ) Vi phạm chéo: (i) Bên Vay không thực hiện hoặc không tuân thủ các nghĩa vụ theo bất kỳ thỏa thuận hoặc văn bản nào liên quan đến bất kỳ khoản nợ nào của Bên Vay và /hoặc các Bên Có Liên Quan (trừ các khoản nợ đến hạn theo Hợp Đồng này) tại Bên Cho Vay; hoặc (ii) Bên Vay có dự nợ xấu tại các tổ chức tín dụng khác.

8.02 Bên Cho vay chuyển nợ quá hạn đối với dự nợ gốc mà Bên Vay không thanh toán đầy đủ và đúng hạn theo như thông báo của Bên Cho Vay. Ngoài các quyền và biện pháp khắc phục được phép theo pháp luật và Hợp Đồng này, Bên Cho Vay có quyền áp dụng một hoặc một hoặc tất cả các biện pháp khắc phục sau đây:

(a) Đại diện và nhân danh Bên Vay yêu cầu và/hoặc Lập lệnh chi và/hoặc Ủy nhiệm chi gửi các tổ chức tín dụng khác để trích tiền từ tài khoản của Bên Vay tại tổ chức tín dụng đó về Tài khoản để thu nợ;

(b) Xử lý bất kỳ tài sản bảo đảm, biện pháp bảo đảm theo bất kỳ phương thức hoặc trình tự nào mà Bên Cho Vay cho là thích hợp, phù hợp với thỏa thuận tại

Hợp Đồng Bảo Đảm;

(c) Thực hiện bất kỳ thủ tục pháp lý nào để yêu cầu Bên Vay thực hiện nghĩa vụ.

ĐIỀU 9. CÁC ĐIỀU KHOẢN KHÁC

9.01 Thông Báo

(a) Trừ khi có quy định rõ ràng khác trong Hợp Đồng này, tất cả các thông báo và thông tin được đưa ra theo Hợp Đồng này phải được lập thành văn bản Tiếng Việt và được gửi đi bằng (i) đường bưu điện, (ii) giao tận tay hoặc (iii) fax (và các bản gốc được gửi đi bằng đường bưu điện trong vòng hai (2) Ngày Làm Việc sau đó) theo địa chỉ được ghi cụ thể dưới đây:

Bên Cho Vay	Bên Vay
Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã Việt Nam	Hợp tác xã
Địa chỉ: 149 Giảng Võ – Đống Đa – Hà Nội	Địa chỉ:
Người nhận: Ông Phạm Công Bằng	Người nhận:

(b) Bên Vay cam kết rằng Bên Vay/ Người đại diện theo pháp luật của Bên Vay sẽ duy trì/ có mặt tại địa chỉ nếu tại điểm 10.01 (a) hoặc địa chỉ khác được thông báo cho Bên Cho Vay để nhận các thông tin thực hiện và giải quyết tranh chấp Hợp Đồng. Trường hợp Bên Vay/ Người đại diện theo pháp luật của Bên Vay không duy trì/ có mặt tại địa chỉ này liên tục trong ba mươi (30) ngày và không thông báo địa chỉ mới cho Bên Cho Vay thì Bên Vay/ Người Đại Diện theo pháp luật được coi là giấu địa chỉ, cố tình trốn tránh nghĩa vụ thực hiện (bao gồm cả nghĩa vụ trả nợ) Hợp Đồng. Khi đó, Bên Cho Vay được quyền khởi kiện và đề nghị Toà án cấp có thẩm quyền thụ lý vụ án theo thủ tục chung và xét xử vắng mặt Bên Vay/ Người Đại Diện theo pháp luật của Bên Vay mà không cần tiến hành bất kỳ thủ tục pháp lý nào khác.

9.02 Sửa Đổi, Chấm Dứt

Trừ trường hợp được quy định một cách rõ ràng khác đi, Hợp Đồng này và bất kỳ điều khoản nào của Hợp Đồng này chỉ được sửa đổi, bổ sung hoặc chấm dứt khi có văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc chấm dứt có chữ ký của các bên tham gia Hợp đồng này.

9.03 Chuyển Nhượng Hợp Đồng

(a) Bên cho Vay có quyền chuyển giao, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ quyền và/hoặc nghĩa vụ của mình phát sinh từ Hợp Đồng này và Hợp Đồng Bảo Đảm cho bên thứ ba mà không cần phải có sự chấp thuận Bên Vay, ngoại trừ nghĩa vụ thông báo về việc chuyển giao, chuyển nhượng.

(b) Bên Vay được quyền chuyển giao, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ quyền và/hoặc nghĩa vụ của mình phát sinh từ Hợp Đồng này và Hợp Đồng Bảo Đảm khi được Bên Cho Vay đồng ý trước bằng văn bản.

9.04 Tiết Lộ Thông Tin

Bên Cho Vay phải bảo mật bất kỳ thông tin nào (thông tin liên quan tới Hợp Đồng này, các thông tin về tất cả các giao dịch, quan hệ tín dụng giữa Các Bên) được cung cấp bởi Bên Vay hoặc nhân danh Bên Vay, trừ trường hợp: (i) thông tin được công bố công khai mà không phải là hậu quả của việc Bên Cho Vay vi phạm điểm này; (ii) liên quan đến bất kỳ thủ tục tố tụng trọng tài hoặc thủ tục pháp lý nào; (iii) nếu được yêu cầu theo quy định pháp luật có liên quan; (iv) cung cấp cho Cơ Quan Nhà Nước có thẩm quyền; (v) cung cấp cho các cơ quan kiểm toán thực hiện kiểm toán Bên Cho Vay; (vi) cho các chuyên gia tư vấn, cố đồng của Bên Cho Vay; (vii) cung cấp cho các Tổ chức/ Cá nhân tiến hành thẩm định và cung cấp sản phẩm, dịch vụ, vốn cho Bên Cho Vay, tham gia giao dịch mua bán nợ với Bên Cho Vay với điều kiện các Tổ chức/ Cá nhân đó đã thỏa thuận bảo mật thông tin với Bên Cho Vay ; (viii) cung cấp cho các bên trong Hợp Đồng Bảo Đảm hoặc các trường hợp khác được Bên Vay chấp thuận.

9.05 Luật Điều Chỉnh, Cơ Quan Giải Quyết Tranh Chấp

(a) Hợp đồng này, các quyền và nghĩa vụ theo Hợp Đồng này được giải thích, điều chỉnh theo pháp luật Việt Nam.

(b) Mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan tới Hợp Đồng này sẽ được giải quyết tại tòa án có thẩm quyền của Việt Nam.

9.06 Số Bản Gốc

Hợp đồng này được lập thành 03 (ba) bản gốc có hiệu lực ngang nhau. Bên Cho Vay giữ 02 (hai) bản gốc và Bên Vay giữ 01 (một) bản gốc.

9.07 Hiệu Lực

Hợp đồng này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký Hợp Đồng.

9.08 Bên Vay xác nhận đã đọc, hiểu rõ và cam kết thực hiện đúng các thỏa thuận tại Hợp đồng này và Quy chế cho vay của Bên Cho Vay.

ĐỂ GHI NHẬN CÁC THỎA THUẬN TRONG HỢP ĐỒNG NÀY, đại diện hợp pháp của các bên đã cùng nhau ký vào ngày được nêu tại phần đầu của Hợp Đồng này.

ĐẠI DIỆN BÊN VAY

ĐẠI DIỆN BÊN CHO VAY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG CHO VAY HẠN MỨC

Số: /2023/HĐHM/QHTPHTXVN

HỢP ĐỒNG CHO VAY HẠN MỨC này (“**Hợp đồng**”) được lập tại Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã Việt Nam ngày tháng năm giữa và bởi:

(A) QUỸ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM với tư cách là Bên Cho Vay.

Địa chỉ : Số 149 Giảng Võ, Đống Đa, thành phố Hà Nội
Điện thoại : 04.62732078
Tài khoản số : 020002886899, tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Hà Đông – TP Hà Nội.
Đại diện : Ông Phạm Công Bằng
Chức vụ : Tổng Giám đốc.
Số CCCD : 030069016532 do Cục cảnh sát QLHC về TTXH cấp ngày 27/12/2021.

(Sau đây gọi tắt là Bên Cho vay)

(B) HỢP TÁC XÃ với tư cách là Bên vay

Giấy chứng nhận đăng ký HTX số :
Địa chỉ :
Điện thoại :
Đại diện :
Chức vụ :
Số CMTND/Thẻ CCCD :

Bên Cho Vay và **Bên Vay** được gọi chung là “**Các bên**” và gọi riêng là một “**Bên**”.

Sau khi đã đàm phán và thỏa thuận, Các Bên đồng ý ký kết **Hợp đồng** này với nội dung và các điều khoản dưới đây:

ĐIỀU 1. PHƯƠNG THỨC, HẠN MỨC CHO VAY, CÁC KHOẢN NỢ

1.01 Phương Thức Cho Vay: Cho vay theo hạn mức

1.02 Hạn mức cho vay

(a) Tùy thuộc vào các điều khoản và điều kiện của **Hợp Đồng** này, Bên Cho Vay cam kết cho Bên vay vay các khoản tiền bằng Đồng Việt Nam (VND) (mỗi khoản tiền được giải ngân và/hoặc Bên Vay nhận nợ được gọi là “**Khoản nợ**”)

trong Thời Hạn Duy Trì Hạn Mức với tổng mức dư nợ vay theo Hợp Đồng này tại mọi thời điểm không vượt quá VNĐ (*Bằng chữ:*).

(b) Hạn Mức Cho Vay bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng Cho vay Hạn mức số ngày / / và các văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng cho vay có liên quan ký giữa Bên Cho vay với Bên Vay theo liệt kê chi tiết tại Phụ Lục 01 Hợp Đồng này. Trừ khi có thỏa thuận khác, Các Bên thống nhất việc xử lý số dư nợ vay được liệt kê tại Phụ Lục 01 theo nguyên tắc sau:

(i) Ngày trả nợ gốc: Bên Vay có trách nhiệm trả nợ theo đúng ngày ghi trên giấy nhận nợ và được cụ thể hóa tại Phụ Lục 01.

(ii) Lãi suất cho vay của từng khoản nợ được xác định tại Phụ Lục 01. Lãi suất cho vay xác định tại thời điểm ký hợp đồng và cố định trong suốt thời gian vay vốn.

(iii) Lãi cộng dồn chưa thanh toán của toàn bộ dư nợ gốc sẽ được Bên Vay thanh toán theo quy định tại Hợp đồng này.

(iv) Các nội dung khác sẽ được điều chỉnh theo các điều khoản và các điều kiện quy định tại Hợp Đồng này.

1.03 Thời Hạn Duy Trì Hạn Mức

Thời Hạn Duy Trì Hạn Mức kể từ ngày / / đến hết ngày / /

1.04 Mục Đích Sử Dụng

Các Khoản Nợ được Bên Vay sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh

1.05 Thời Hạn Cho Vay

Thời hạn cho vay của từng Khoản Nợ được tính từ ngày tiếp theo của ngày Bên Cho Vay giải ngân vốn vay cho Bên vay cho đến ngày Bên Vay phải trả toàn bộ nợ gốc và lãi vay. Thời hạn cho vay của từng Khoản Nợ được ghi trên giấy nhận nợ (theo Mẫu của Bên Cho Vay) nhưng tối đa không quá tháng.

ĐIỀU 2. LÃI

2.01 Lãi suất Cho Vay

Lãi suất cho vay trong Hợp Đồng này được xác định và điều chỉnh theo các quy định dưới đây:

(a) Lãi suất cho vay trong hạn

Lãi suất cho vay trong hạn là%/tháng (...../năm); áp dụng cố định trong suốt thời gian vay vốn.

(b) Lãi suất đối với dư nợ gốc bị quá hạn

Trường hợp số dư nợ gốc bị chuyển nợ quá hạn theo quy định tại Điều 3.06(b) và 8.02 Hợp Đồng này thì Bên Vay phải trả lãi trên số dư nợ gốc bị quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn như thỏa thuận tại điểm 2.01(a) tại thời điểm chuyển nợ quá hạn.

2.02 Cơ Sở Tính Lãi, Phương Thức Tính Lãi

(a) Tiền lãi của Khoản Nợ được tính theo lãi suất năm, trên cơ sở một năm

có 365 ngày.

(b) Thời hạn tính lãi được tính từ ngày tiếp theo liền kề ngày khách hàng được Quỹ giải ngân vốn vay hoặc ngày chuyển nợ quá hạn cho đến thời điểm khách hàng trả hết nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay cho Quỹ.

(c) Tiền lãi trên dư nợ gốc trong hạn chưa trả được tính như sau:

$$A = B \times C \times i$$

Trong đó: - A là số tiền lãi khách hàng phải trả tính trên dư nợ gốc trong hạn chưa trả.

- B là số tiền nợ gốc trong hạn chưa trả.

- C là số ngày vay thực tế.

- i là lãi suất cho vay/ngày = Lãi suất cho vay (%/năm), được ghi trong Hợp đồng cho vay/365 ngày.

- x là phép nhân.

(d) Tiền lãi trên dư nợ gốc bị quá hạn được tính như sau:

$$X = Y \times Z \times r$$

Trong đó: - X là số tiền lãi quá hạn khách hàng phải trả.

- Y là số tiền nợ gốc quá hạn.

- Z là số ngày nợ quá hạn gốc.

- r là lãi suất nợ quá hạn/ngày = Lãi suất nợ quá hạn (%/năm), được ghi trong Hợp đồng cho vay/365 ngày.

- x là phép nhân.

ĐIỀU 3. THANH TOÁN NỢ LÃI, GỐC VÀ PHÍ

3.01 Thanh Toán Lãi

Lãi vay trong hạn, lãi đối với dư nợ gốc bị quá hạn sẽ được trả định kỳ một (01) tháng một lần vào ngày cuối tháng. Ngày thanh toán lãi cuối cùng của mỗi Khoản Nợ là ngày Bên Vay thanh toán hết Khoản Nợ đó. Trường hợp ngày cuối tháng không phải là Ngày Làm Việc thì Bên Vay được quyền thanh toán vào Ngày Làm Việc liền kề sau đó (Ngày Thanh Toán Lãi).

3.02 Thanh Toán Nợ Gốc

(a) Bên Vay đồng ý thanh toán Khoản Nợ vào ngày trả nợ được ghi trên Khế ước nhận nợ hoặc thời điểm khác theo sự thỏa thuận bằng văn bản giữa Các Bên.

(b) Bên Vay được quyền trả một phần hoặc toàn bộ Khoản Nợ trước hạn với điều kiện phải thanh toán các khoản phí và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) theo quy định của Bên Cho Vay.

3.03 Thứ Tự Ưu Tiên Thanh Toán

(a) Nếu Bên Cho Vay nhận được bất kỳ khoản tiền nào mà không đủ để thanh toán mọi nghĩa vụ thì Bên Cho Vay có quyền sử dụng khoản tiền đó để thanh toán các nghĩa vụ theo thứ tự sau: (iii) lãi vay đến hạn; và (iv) các khoản nợ gốc đến hạn.

(b) Trường hợp Khoản Nợ bị quá hạn trả nợ, Bên cho vay thực hiện theo thứ tự nợ gốc thu trước, nợ lãi tiền vay thu sau.

3.04 Đồng Tiền Sử Dụng

Đồng tiền sử dụng để cho vay và trả nợ là Việt Nam Đồng.

3.05 Cơ Cấu Lại Thời Hạn Trả Nợ, Nợ Quá Hạn

(a) Trong trường hợp Bên Vay yêu cầu cơ cấu lại thời hạn trả nợ, Bên Vay phải gửi văn bản yêu cầu đến Bên Cho Vay chậm nhất 10 (mười) Ngày Làm Việc trước ngày thanh toán nợ gốc, Ngày Thanh Toán Lãi có liên quan trong đó nêu rõ lý do yêu cầu cơ cấu, lịch trả nợ mới và hồ sơ theo yêu cầu của Bên Cho Vay. Trong thời hạn 10 (mười) Ngày Làm Việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị cơ cấu lại thời hạn trả nợ, Bên Cho Vay phải thông báo cho Bên Vay về việc đồng ý hoặc không đồng ý cho Bên Vay cơ cấu lại thời hạn trả nợ. Trong trường hợp được Bên Cho Vay chấp thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ, Các Bên thực hiện ký văn bản sửa đổi Hợp Đồng này.

(b) Bên Cho Vay chuyển nợ quá hạn đối với số dư nợ gốc mà Bên Vay không trả đầy đủ và đúng hạn theo thỏa thuận tại Hợp Đồng này và/hoặc Giấy Nhận Nợ và không có đủ số dư trên tài khoản để Bên Cho Vay chủ động thu nợ hoặc đã đề nghị cơ cấu lại thời hạn trả nợ mà không được Bên Cho Vay chấp thuận. Bên Cho Vay thông báo cho Bên Vay về việc số dư nợ gốc bị quá hạn, thời điểm chuyển nợ quá hạn và lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc bị quá hạn.

ĐIỀU 4. CÁC QUY ĐỊNH GIẢI NGÂN

4.01 Điều Kiện Tiên Quyết

Bên Cho Vay chỉ có nghĩa vụ giải ngân Khoản Nợ nếu các điều kiện dưới đây được đáp ứng hoặc từ bỏ bởi Bên Cho Vay:

(a) Bên Vay đề nghị giải ngân trong Thời Hạn Duy Trì Hạn Mức.

(b) Các biện pháp bảo đảm theo yêu cầu của Bên Cho Vay đã được Bên Vay đáp ứng;

(c) Vào hoặc trước ngày giải ngân Khoản Nợ đầu tiên, Bên vay chuyển giao cho Bên Cho Vay các văn bản của cấp có thẩm quyền của Bên Vay (nếu theo quy định tại Điều lệ hoặc theo quy định của pháp luật phải có) phê duyệt việc vay vốn, thế chấp/ cầm cố tài sản.

(d) Các điều khoản, điều kiện khác tại Hợp Đồng này và yêu cầu của Bên Cho Vay đã và đang được Bên Vay tuân thủ, thực hiện.

4.02 Giải Ngân Vốn Vay

(a) Khi giải ngân bất kỳ Khoản Nợ nào, Bên Vay phải lập, ký ba (03) kế ước nhận nợ và gửi kèm theo các tài liệu theo yêu cầu của Bên Cho Vay để chứng

minh mục đích sử dụng vốn vay.

(b) Bên Cho Vay giải ngân Khoản Nợ bằng cách:

(i) Chuyển trực tiếp vào tài khoản thanh toán của bên thụ hưởng tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán (ví dụ như nhà cung cấp, nhà thầu, nhà tư vấn...);

(ii) Chuyển tiền vào tài khoản thanh toán của Bên Vay, trong trường hợp Bên Vay có nhu cầu vay để thanh toán các chi phí khác được Bên Cho Vay chấp thuận và không trái pháp luật.

(c) Ngay sau khi chuyển, rút tiền để giải ngân Khoản Nợ, Bên Cho Vay được quyền hạch toán Khoản Nợ và tính lãi trên Khoản Nợ đó từ thời điểm chuyển, rút tiền đó.

ĐIỀU 5. BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM

Nghĩa vụ trả nợ gốc, thanh toán lãi, các nghĩa vụ tài chính khác của Bên Vay phát sinh theo Hợp Đồng này được bảo đảm bởi các tài sản với hình thức bảo đảm, giá trị tài sản bảo đảm theo các cam kết bảo lãnh/Hợp đồng bảo đảm mà Bên Vay và/hoặc Tổ chức/cá nhân khác ký kết với Bên Cho Vay và/hoặc các biện pháp bảo đảm khác (“**Hợp Đồng Bảo Đảm**”), cụ thể:

(a) Các Hợp Đồng Bảo Đảm được xác lập trước và/hoặc cùng thời điểm ký kết Hợp Đồng này có quy định hoặc dẫn chiếu nghĩa vụ được bảo đảm bao gồm cả nghĩa vụ phát sinh từ Hợp Đồng này gồm:

STT	HĐBĐ	Ký ngày	Giá trị bảo đảm
1			
2			
3			
4			
	TỔNG		

(b) Các Hợp Đồng Bảo Đảm được xác lập sau thời điểm ký kết Hợp Đồng này có quy định hoặc dẫn chiếu nghĩa vụ được bảo đảm bao gồm cả nghĩa vụ phát sinh từ Hợp Đồng này.

ĐIỀU 6. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN CHO VAY

6.01 Quyền của Bên Cho Vay

(a) Yêu cầu Bên Vay cung cấp kịp thời, chính xác, đầy đủ các tài liệu, thông tin liên quan đến Khoản Nợ, tình hình sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính, những thay đổi về cơ cấu tổ chức bộ máy, vốn, tài sản, điều lệ, đăng ký kinh doanh, địa điểm sản xuất kinh doanh, việc đổi mới sắp xếp lại hoạt động kinh doanh của Bên Vay và các thông tin khác theo quy định của Hợp Đồng này trước và trong suốt quá trình vay vốn.

(b) Kiểm tra, giám sát quá trình vay vốn, sử dụng vốn vay và trả nợ của Bên Vay.

(c) Thu nợ trước hạn trong trường hợp Bên Vay thu được tiền bán hàng hình thành từ vốn vay của Bên Cho Vay trước khi Khoản Nợ đến hạn.

(d) Chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn các Khoản Nợ theo thỏa thuận tại Điều 8 Hợp Đồng này.

(đ) Các quyền khác theo quy định tại Hợp đồng này và pháp luật.

6.02 Nghĩa vụ của Bên Cho vay

(a) Cung ứng vốn vay theo thỏa thuận tại Hợp Đồng này;

(b) Sử dụng các thông tin do Bên Vay cung cấp đúng mục đích, theo quy định tại Hợp Đồng này và pháp luật;

(c) Các nghĩa vụ khác theo quy định tại Hợp Đồng này và pháp luật.

ĐIỀU 7. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN VAY

7.01 Quyền của Bên Vay

(a) Được nhận tiền vay theo các điều kiện thỏa thuận trong Hợp Đồng này;

(b) Từ chối các yêu cầu của Bên Cho Vay không đúng các thỏa thuận trong Hợp Đồng này.

(c) Các quyền khác theo quy định tại Hợp Đồng này và pháp luật.

7.02 Nghĩa vụ của Bên Vay

(a) Cam đoan và bảo đảm về việc đã tìm hiểu các thông tin do Bên Cho Vay cung cấp trước khi xác lập Hợp Đồng này bao gồm: Lãi suất cho vay; nguyên tắc và các yếu tố xác định, thời điểm xác định lãi suất cho vay; lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc bị quá hạn; phương pháp tính lãi tiền vay... và các thông tin khác liên quan đến các Khoản Vay.

(b) Cam đoan và bảo đảm đã hoàn tất các thủ tục nội bộ và thủ tục khác để được phép ký kết, thực hiện Hợp Đồng này.

(c) Sử dụng khoản nợ đúng mục đích và dùng toàn bộ nguồn thu để trả nợ và thanh toán lãi vay, phí và nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) đầy đủ và đúng hạn theo thỏa thuận tại Hợp Đồng này.

(d) Trừ trường hợp Bên Cho Vay chấp thuận bằng văn bản, Bên Vay sẽ sử dụng ngay tiền thu được từ bán, cho thuê sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ hình thành từ vốn vay để trả nợ cho Bên Cho Vay cho dù chưa đến hạn và không phải thanh toán phí trả nợ trước hạn (nếu có).

(đ) Cung cấp cho Bên Cho Vay kịp thời, đầy đủ, chính xác các thông tin, tài liệu, chứng từ: (i) Liên quan tới tình hình tài chính, sản xuất kinh doanh (bao gồm nhưng không giới hạn bởi: Báo cáo tình hình tài chính nộp cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và/hoặc Báo cáo tài chính đã kiểm toán đối với trường hợp khách hàng phải lập báo cáo tài chính theo quy định pháp luật,...) và các thông tin khác theo yêu cầu của Bên Cho Vay và/hoặc ngay khi xảy ra sự kiện quan trọng ảnh

hưởng trực tiếp tới tình hình kinh doanh của Bên Vay (như thay đổi nhân sự chủ chốt, thay đổi cơ cấu sở hữu vốn, thay đổi tài sản...) và; (ii) theo quy định của Bên Cho Vay phục vụ cho việc xem xét quyết định phương thức giải ngân vốn cho vay theo quy định, cũng như các thông tin, tài liệu khác theo quy định/yêu cầu của Bên Cho Vay trên cơ sở phù hợp với quy định pháp luật. Bên Vay chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của tất cả các thông tin, tài liệu, và chứng từ cung cấp cho Bên Cho Vay.

(e) Thông báo cho Bên Cho Vay và chỉ thực hiện tạm ngừng kinh doanh, tổ chức lại doanh nghiệp, giải thể, nộp đơn phá sản, cổ phần hóa doanh nghiệp hoặc bất kì hình thức tái tổ chức nào sau khi có chấp thuận bằng văn bản của Bên Cho vay.

(g) Không thế chấp, cầm cố tài sản được hình thành từ một phần hoặc toàn bộ vốn vay (bao gồm cả quyền lợi tài sản, lợi ích có được từ việc định đoạt các tài sản đó) và không cầm cố, thế chấp, chuyển nhượng, chuyển giao các khoản phải thu được hình thành từ một phần hoặc toàn bộ vốn vay theo Hợp Đồng này cho bất kỳ Tổ chức/Cá nhân khác ngoài Bên Cho Vay, trừ trường hợp Bên Cho Vay đồng ý bằng văn bản.

(h) Bên Vay có nghĩa vụ bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm khác theo yêu cầu của Bên Cho Vay trong các trường hợp (i) giá trị tài sản bảo đảm theo Hợp Đồng Bảo Đảm bị suy giảm giá trị; (ii) tài sản bảo đảm không còn hoặc bị thất lạc, bị kê biên, phong tỏa, bị thu hồi và/hoặc (iii) Hợp Đồng Bảo Đảm bị chấm dứt (trừ trường hợp theo thỏa thuận của các bên trong Hợp Đồng Bảo Đảm), bị tuyên bố vô hiệu và/hoặc (iv) bên bảo lãnh suy giảm khả năng tài chính theo đánh giá của Bên Cho Vay và/hoặc (v) văn bản bảo lãnh chấm dứt, vô hiệu, không thể thực hiện được.

(i) Chấp thuận và tạo điều kiện thuận lợi để Bên Cho Vay theo dõi, kiểm tra việc sử dụng vốn vay, quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính Bên Vay.

(k) Bồi thường cho Bên Cho Vay các thiệt hại thực tế, trực tiếp phát sinh từ và liên quan tới Hợp Đồng này mà Bên Cho Vay phải gánh chịu do việc vi phạm Hợp Đồng của Bên Vay.

(l) Thực hiện việc trả nợ gốc, lãi đầy đủ, đúng hạn cho bên cho vay như thỏa thuận trong hợp đồng

(m) Nghĩa vụ khác theo quy định tại Hợp Đồng này, theo quy định pháp luật.

ĐIỀU 8. CHẤM DỨT CHO VAY VÀ THU HỒI NỢ TRƯỚC HẠN

8.01 Bên Cho Vay được quyền tuyên bố chấm dứt cho vay và/hoặc thu hồi trước hạn một phần hoặc toàn bộ số dư nợ gốc và lãi cộng dồn (vào ngày do Bên Cho Vay ấn định bằng thông báo cho Bên Vay) khi phát sinh hoặc tiếp diễn một trong các sự kiện sau:

(a) Bên Vay không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ nợ gốc đến hạn của bất kỳ Khoản Nợ nào, lãi đến hạn tính trên bất kỳ Khoản nợ nào và/hoặc bất kỳ nghĩa vụ tài chính khác đến hạn theo quy định tại Hợp Đồng này, Hợp Đồng Bảo Đảm.

(b) Bên Vay bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã và các giấy tờ pháp lý tương đương và/hoặc (i) Giấy phép kinh doanh và các giấy tờ pháp lý tương đương; hoặc (ii) Bên Vay bị chủ nợ, đại diện công đoàn, đại diện người lao động hoặc bất kỳ Tổ chức/Cá nhân nào khác nộp đơn yêu cầu tòa án tuyên bố phá sản, hoặc (iii) Bên Vay nộp đơn yêu cầu giải quyết việc tuyên bố phá sản; hoặc (iv) Bên Vay tạm ngừng kinh doanh hoặc tuyên bố ngừng hoặc tạm ngưng một phần đáng kể hoạt động của mình hoặc (v) giải thể; hoặc (vi) không còn khả năng hoặc thừa nhận không có khả năng thanh toán nợ đến hạn.

(c) Bất kỳ hành động hoặc sự kiện hoặc một chuỗi sự kiện nào xảy ra cho dù có liên quan hay không mà theo đánh giá của Bên Cho Vay sẽ gây ra thay đổi bất lợi đáng kể đến hoạt động kinh doanh hoặc tình hình tài chính hoặc khả năng trả nợ của Bên Vay.

(d) Bên Vay vi phạm bất kỳ cam kết, nghĩa vụ nào được quy định trong Hợp Đồng này và các văn bản, thỏa thuận, cam kết liên quan khác với Bên Cho Vay mà không thể khắc phục được hoặc không được khắc phục trong thời hạn mà Bên Cho Vay yêu cầu.

(đ) Vi phạm chéo: (i) Bên Vay không thực hiện hoặc không tuân thủ các nghĩa vụ theo bất kỳ thỏa thuận hoặc văn bản nào liên quan đến bất kỳ khoản nợ nào của Bên Vay và/hoặc các Bên Có Liên Quan (trừ các khoản nợ đến hạn theo Hợp Đồng này) tại Bên Cho Vay; hoặc (ii) Bên Vay có dự nợ xấu tại các tổ chức tín dụng khác.

8.02 Bên Cho Vay chuyển nợ quá hạn đối với dự nợ gốc mà Bên Vay không thanh toán đầy đủ và đúng hạn theo như thông báo của Bên Cho Vay. Ngoài các quyền và biện pháp khắc phục được phép theo pháp luật và Hợp Đồng này, Bên Cho Vay có quyền áp dụng một hoặc tất cả các biện pháp khắc phục sau đây:

(a) Đại diện và nhân danh Bên Vay yêu cầu và/hoặc Lập lệnh chi và/hoặc Ủy nhiệm chi gửi các tổ chức tín dụng khác (bao gồm cả Chi nhánh của Tổ chức tín dụng đó) để trích tiền từ tài khoản của Bên Vay tại tổ chức tín dụng đó về Tài khoản để thu nợ;

(b) Xử lý bất kỳ tài sản bảo đảm, biện pháp bảo đảm theo bất kỳ phương thức hoặc trình tự nào mà Bên Cho Vay cho là thích hợp. phù hợp với thỏa thuận tại Hợp Đồng Bảo Đảm;

(c) Thực hiện bất kỳ thủ tục pháp lý nào để yêu cầu Bên Vay thực hiện nghĩa vụ.

ĐIỀU 9. CÁC ĐIỀU KHOẢN KHÁC

9.01 Thông Báo

(a) Trừ khi có quy định rõ ràng khác trong Hợp Đồng này, tất cả các thông báo và thông tin được đưa ra theo Hợp Đồng này phải được lập thành văn bản Tiếng Việt và được gửi đi bằng (i) đường bưu điện, (ii) giao tận tay hoặc (iii) fax (và các bản gốc được gửi đi bằng đường bưu điện trong vòng hai (2) Ngày Làm Việc sau đó) theo địa chỉ được ghi cụ thể dưới đây:

Bên Cho Vay

**Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã
Việt Nam**

Địa chỉ: 149 Giảng Võ – Đống Đa –
Hà Nội

Người nhận: Ông Phạm Công Bằng

Bên Vay

Hợp tác xã

Địa chỉ:

Người nhận:.....

(b) Bên Vay cam kết rằng Bên Vay/Người đại diện theo pháp luật của Bên Vay sẽ duy trì/có mặt tại địa chỉ nếu tại điểm 10.01 (a) hoặc địa chỉ khác được thông báo cho Bên Cho Vay để nhận các thông tin thực hiện và giải quyết tranh chấp Hợp Đồng. Trường hợp Bên Vay/Người đại diện theo pháp luật của Bên Vay không duy trì/có mặt tại địa chỉ này liên tục trong ba mươi (30) ngày và không thông báo địa chỉ mới cho Bên Cho Vay thì Bên Vay/Người Đại Diện theo pháp luật được coi là giấu địa chỉ, cố tình trốn tránh nghĩa vụ thực hiện (bao gồm cả nghĩa vụ trả nợ) Hợp Đồng. Khi đó, Bên Cho Vay được quyền khởi kiện và đề nghị Tòa án cấp có thẩm quyền thụ lý vụ án theo thủ tục chung và xét xử vắng mặt Bên Vay/Người Đại Diện theo pháp luật của Bên Vay mà không cần tiến hành bất kỳ thủ tục pháp lý nào khác.

9.02 Sửa Đổi, Chấm Dứt

Trừ trường hợp được quy định một cách rõ ràng khác đi, Hợp Đồng này và bất kỳ điều khoản nào của Hợp Đồng này chỉ được sửa đổi, bổ sung hoặc chấm dứt khi có văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc chấm dứt có chữ ký của các bên tham gia Hợp đồng này.

9.03 Chuyển Nhượng Hợp Đồng

(a) Bên cho Vay có quyền chuyển giao, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ quyền và/hoặc nghĩa vụ của mình phát sinh từ Hợp Đồng này và Hợp Đồng Bảo Đảm cho bên thứ ba mà không cần phải có sự chấp thuận Bên Vay, ngoại trừ nghĩa vụ thông báo về việc chuyển giao, chuyển nhượng.

(b) Bên Vay được quyền chuyển giao, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ quyền và/hoặc nghĩa vụ của mình phát sinh từ Hợp Đồng này và Hợp Đồng Bảo Đảm khi được Bên Cho Vay đồng ý trước bằng văn bản.

9.04 Tiết Lộ Thông Tin

Bên Cho Vay phải bảo mật bất kỳ thông tin nào (thông tin liên quan tới Hợp Đồng này, các thông tin về tất cả các giao dịch, quan hệ tín dụng giữa Các Bên) được cung cấp bởi Bên Vay hoặc nhân danh Bên Vay, trừ trường hợp: (i) thông tin được công bố công khai mà không phải là hậu quả của việc Bên Cho Vay vi phạm điểm này; (ii) liên quan đến bất kỳ thủ tục tố tụng trọng tài hoặc thủ tục pháp lý nào; (iii) nếu được yêu cầu theo quy định pháp luật có liên quan; (iv) cung cấp cho Cơ Quan Nhà Nước có thẩm quyền; (v) cung cấp cho các cơ quan kiểm toán thực hiện kiểm toán Bên Cho Vay; (vi) cho các chuyên gia tư vấn, cố đồng của Bên Cho Vay; (vii) cung cấp cho các Tổ chức/ Cá Nhân tiến hành thẩm định

và cung cấp sản phẩm, dịch vụ, vốn cho Bên Cho Vay, tham gia giao dịch mua bán nợ với Bên Cho Vay với điều kiện các Tổ chức/ Cá nhân đó đã thỏa thuận bảo mật thông tin với Bên Cho Vay ; (viii) cung cấp cho các bên trong Hợp Đồng Bảo Đảm hoặc các trường hợp khác được Bên Vay chấp thuận.

9.05 Luật Điều Chỉnh, Cơ Quan Giải Quyết Tranh Chấp

(a) Hợp đồng này, các quyền và nghĩa vụ theo Hợp Đồng này được giải thích, điều chỉnh theo pháp luật Việt Nam.

(b) Mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan tới Hợp Đồng này sẽ được giải quyết tại tòa án có thẩm quyền của Việt Nam.

9.06 Số Bản Gốc

Hợp đồng này được lập thành 03 (ba) bản gốc có hiệu lực ngang nhau. Bên Cho Vay giữ 02 (hai) bản gốc và Bên Vay giữ 01 (một) bản gốc.

9.07 Hiệu Lực

Hợp đồng này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký Hợp Đồng.

9.08 Bên Vay xác nhận đã đọc, hiểu rõ và cam kết thực hiện đúng các thỏa thuận tại Hợp đồng này và Quy chế cho vay của Bên Cho Vay.

ĐỀ GHI NHẬN CÁC THỎA THUẬN TRONG HỢP ĐỒNG NÀY, đại diện hợp pháp của các bên đã cùng nhau ký vào ngày được nêu tại phần đầu của Hợp Đồng này.

ĐẠI DIỆN BÊN VAY

ĐẠI DIỆN BÊN CHO VAY